

Số: 6261/QĐ-UBND

Phú Quốc, ngày 21 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công bố, công khai số liệu phân bổ dự toán thu ngân sách
nhà nước năm 2022 trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách
thành phố Phú Quốc**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 61/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách

nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách thành phố Phú Quốc năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 6253/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách thành phố Phú Quốc;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số 432/TTr-PTCKH ngày 21 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn và dự toán thu - chi ngân sách thành phố Phú Quốc (Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Thành ủy;
- Lãnh đạo HĐND-UBND thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Cơ quan các đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP, đ/c Hưng;
- Lưu: VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Quang Hưng

PHỤ LỤC 1 : CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Dùng cho các năm đang thực hiện ổn định ngân sách)

(Kèm theo Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND thành phố Phú Quốc)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Năm 2021		Dự toán năm 2022
		Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.100.000.000.000	4.260.020.000.000	5.400.000.000.000
1	Thu nội địa phân cấp thành phố quản lý	3.400.000.000.000	2.360.020.000.000	2.980.000.000.000
2	Thu từ Cục thuế thu	1.700.000.000.000	1.900.000.000.000	2.420.000.000.000
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu			
4	Thu viện đóng góp			
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.099.598.000.000	4.046.018.375.442	2.874.596.907.029
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.635.100.000.000	1.151.932.770.000	1.708.470.000.000
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.178.800.000.000	770.932.770.000	1.236.600.000.000
1.1	60% Tiền sử dụng đất	464.400.000.000	93.000.000.000	585.600.000.000
1.2	Tiền ghi thu ghi chi	600.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000
1.3	Các khoản thu hưởng 100% để lại chi thường xuyên	114.400.000.000	77.932.770.000	51.000.000.000
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	456.300.000.000	381.000.000.000	471.870.000.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	39.641.000.000	867.893.675.087	253.120.000.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	39.641.000.000	39.641.000.000	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu		828.252.675.087	253.120.000.000
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư	1.424.857.000.000	973.834.813.554	913.006.907.029
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.052.357.116.801	
VI	Thu huy động đầu tư			
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.074.423.000.000	3.129.711.654.859	2.323.519.078.327
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	1.074.423.000.000	3.126.764.862.092	2.323.519.078.327

STT	Nội dung	Năm 2021		Dự toán năm 2022
		Dự toán	Ước thực hiện	
1	Chi đầu tư phát triển (1)	464.400.000.000	2.113.503.167.951	1.411.955.000.000
2	Chi thường xuyên	437.919.000.000	657.470.564.661	591.490.487.474
3	Chi khen thưởng	1.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
4	Chi từ nguồn cải cách tiền lương	96.356.000.000	252.336.485.780	221.657.590.853
5	Dự phòng ngân sách	8.833.000.000	14.414.435.000	10.151.000.000
6	Chi trợ cấp ngân sách xã	65.915.000.000	87.540.208.700	86.765.000.000
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	-	-	-
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách			
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
IV	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.946.792.767	
D	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
F	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			

PHỤ LỤC 2: BIỂU TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 6281/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

S T T	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN THU NĂM 2021		ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2021		DỰ TOÁN NĂM 2022		SO SÁNH %	
		DỰ TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN	Trong đó: Thu do UBND TP trực tiếp tổ chức thực hiện	Tổng thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND TP trực tiếp tổ chức thực hiện	Tổng thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND TP trực tiếp tổ chức thực hiện	Dự toán năm 2022 so với dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022 so với thực hiện năm 2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6/2	8=6/4
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV+V)	5.100.000.000.000	3.400.000.000.000	4.260.020.000.000	2.349.070.000.000	5.400.000.000.000	2.980.000.000.000	87,65	126,86
I	SỐ DO CỤC THUẾ THU	1.700.000.000.000		1.900.000.000.000		2.420.000.000.000			
II	THU NỘI ĐỊA (1+2+3+4+5+6...+12) PHÂN CẤP THÀNH PHỐ QUẢN LÝ	3.400.000.000.000	3.400.000.000.000	2.343.070.000.000	2.343.070.000.000	2.980.000.000.000	2.980.000.000.000	87,65	127,18
	THU CÂN ĐỐI TRỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THUÊ ĐẤT	1.286.000.000.000	1.286.000.000.000	1.045.050.000.000	1.045.050.000.000	1.304.000.000.000	1.304.000.000.000	101,40	124,78
1	Thu từ DNNN Trung ương	60.000.000.000	60.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000	63,33	190,00
2	Thu từ DNNN Địa phương	10.000.000.000	10.000.000.000	10.050.000.000	10.050.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	120,00	119,40
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	23.000.000.000	23.000.000.000	23.020.000.000	23.020.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	60,87	60,82
4	Thu thuế CTN - NQD	570.000.000.000	570.000.000.000	472.300.000.000	472.300.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000	105,26	127,04
4.1	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000.000.000	75.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000	86,67	92,86
4.2	- Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	700.000.000	700.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	120,00	171,43
4.3	- Thuế giá trị gia tăng	490.000.000.000	490.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	531.100.000.000	531.100.000.000	108,39	132,78
4.4	- Thuế tiêu thu đặc biệt	4.000.000.000	4.000.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	67,50	168,75
5	Thuế thu nhập cá nhân	175.000.000.000	175.000.000.000	208.810.000.000	208.810.000.000	249.000.000.000	249.000.000.000	142,29	119,25
6	Thu tiền sử dụng đất	774.000.000.000	774.000.000.000	713.020.000.000	713.020.000.000	976.000.000.000	976.000.000.000	126,10	136,88
6.1	Thuế SDD phi nông nghiệp			20.000.000	20.000.000	-			
6.2	Thu tiền mặt (trong dân)			90.000.000.000	90.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000		



S T T	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN THU NĂM 2021		ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2021		DỰ TOÁN NĂM 2022		SO SÁNH %	
		DỰ TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN	Trong đó: Thu do UBND TP trực tiếp tổ chức thực hiện	Tổng thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND TP trực tiếp tổ chức thực hiện	Tổng thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND TP trực tiếp tổ chức thực hiện	Dự toán năm 2022 so với dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022 so với thực hiện năm 2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6/2	8=6/4
6.3	Thu tiền tiền sử dụng đất các hộ dân trong khu tái định cư			3.000.000.000	3.000.000.000	-			
6.4	Thu tiền mặt (dự án)	774.000.000.000	774.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	856.000.000.000	856.000.000.000		
6.5	Ghi thu ghi chi từ dự án	-		560.000.000.000	560.000.000.000	-			
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.340.000.000.000	1.340.000.000.000	585.000.000.000	585.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000	52,24	119,66
7.1	Tiền mặt			5.000.000.000	5.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000		
7.2	Dự án (Nộp tiền mặt)	950.000.000.000	950.000.000.000	540.000.000.000	540.000.000.000	480.000.000.000	480.000.000.000		
7.3	Dự án: Ghi thu ghi chi tiền thuê đất	390.000.000.000	390.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000		
8	Thuế bảo vệ môi trường	190.000.000.000	190.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	105,26	210,53
9	Lệ phí trước bạ	90.000.000.000	90.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	105.000.000.000	105.000.000.000	116,67	105,00
10	Thu phí và lệ phí	20.000.000.000	20.000.000.000	20.170.000.000	20.170.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	110,00	109,07
-	- Phí TW (C1)	6.800.000.000	6.800.000.000	8.110.000.000	8.110.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000		
-	- Phí địa phương	4.800.000.000	4.800.000.000	1.560.000.000	1.560.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000		
+	* Phí tỉnh			700.000.000	700.000.000	500.000.000	500.000.000		
+	* Phí Thành phố	4.800.000.000	4.800.000.000	460.000.000	460.000.000	600.000.000	600.000.000		
+	* Phí xã			400.000.000	400.000.000	300.000.000	300.000.000		
-	- Mớn bãi	8.400.000.000	8.400.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	12.300.000.000	12.300.000.000		
	* Mớn bãi TW + tỉnh			500.000.000	500.000.000	300.000.000	300.000.000		
	* Phí mớn bãi thành phố	6.325.000.000	6.325.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000		
	* Mớn bãi xã	2.075.000.000	2.075.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		
11	Thu khác	147.500.000.000	147.500.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000	63.000.000.000	63.000.000.000	42,71	66,32
11.1	Thu phạt Vi phạm hành chính								

S T T	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN THU NĂM 2021		ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2021		DỰ TOÁN NĂM 2022		SO SÁNH %	
		DỰ TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN	Trong đó: Thu do UBND TP trực tiếp tổ chức thực hiện	Tổng thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND TP trực tiếp tổ chức thực hiện	Tổng thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND TP trực tiếp tổ chức thực hiện	Dự toán năm 2022 so với dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022 so với thực hiện năm 2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6/2	8=6/4
	Trong đó: - Thu phạt TW hưởng			2.600.000.000	2.600.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
	- Thu phạt tỉnh hưởng			400.000.000	400.000.000	500.000.000	500.000.000		
	- Thu phạt huyện hưởng			2.400.000.000	2.400.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
	- Thu phạt xã hưởng			1.300.000.000	1.300.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
11.2	Thu phạt vi phạm ATGT								
	- Thu phạt ATGT huyện			15.000.000.000	15.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000		
	- Thu phạt ATGT của xã			700.000.000	700.000.000	500.000.000	500.000.000		
11.3	Thu phạt do cơ quan thuế thực hiện								
	Bao gồm:								
	+ Thu phạt nộp chậm huyện hưởng			57.000.000.000	57.000.000.000	37.710.000.000	37.710.000.000		
	+ Thu phạt nộp chậm TW hưởng			2.558.440.000	2.558.440.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
11.4	Thu khác ngân sách địa phương			13.041.560.000	13.041.560.000	1.790.000.000	1.790.000.000		
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	500.000.000	500.000.000	700.000.000	700.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	200,00	142,86
III	THU ĐÓNG GÓP			6.000.000.000	6.000.000.000	-	-		-
IV	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU			8.000.000.000					
V	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			2.950.000.000		-			





BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 10/10/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022
A	B	1	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)	3.132.651.381.219	3.129.711.654.859	2.323.519.078.327
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.132.651.381.219	3.129.711.654.859	2.323.519.078.327
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)</i>			
1	Chi đầu tư phát triển	2.001.028.595.619	2.113.503.167.951	1.411.955.000.000
1.1	Chi XDCB vốn tỉnh phân cấp (vốn Trung ương + vốn tỉnh)	228.529.000.000	728.638.655.131	226.355.000.000
1.2	Chi XDCB vốn ngân sách thành phố	1.527.390.000.000	1.139.754.917.201	1.185.600.000.000
1.3	Nguồn vốn được phép kéo dài từ năm 2020 sang năm 2021	245.109.595.619	245.109.595.619	-
2	Chi thường xuyên	882.733.298.353	657.470.564.661	591.490.487.474
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	197.073.348.321	199.941.431.815	233.550.323.157
b	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
c	Chi quốc phòng	6.321.246.500	6.549.118.645	5.000.771.000
d	Chi an ninh	2.422.814.300	3.231.395.730	4.686.255.000
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	48.599.130.331	80.931.739.440	54.523.672.397
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.861.393.968	6.528.796.568	8.199.745.447
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	921.987.000	783.688.950	1.307.363.000
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	444.161.250	386.537.063	559.782.500
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	149.920.578.245	54.629.713.245	77.209.358.506
k	Chi hoạt động kinh tế	407.281.474.746	223.647.054.914	149.881.043.662
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	49.864.942.795	48.003.264.795	48.571.401.804
m	Chi bảo đảm xã hội	2.959.758.017	22.775.360.617	2.000.771.000
n	Chi khác	10.062.462.880	10.062.462.880	6.000.000.000
3	Chi cải cách tiền lương	167.336.485.780	252.336.485.780	221.657.590.853
4	Chi khen thưởng	2.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
5	Dự phòng ngân sách	10.151.000.000	14.414.435.000	10.151.000.000
6	Chi nộp ngân sách cấp trên	2.946.792.767	2.946.792.767	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022
7	Chi bổ sung ngân sách xã	66.455.208.700	87.540.208.700	86.765.000.000
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	-	-	-
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác			
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định			
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			



THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 10 THÁNG VÀ ƯỚC CẢ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 626/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN GIAO DẦU NĂM	DỰ TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU CHỈNH	DT PHÂN CẤP THÀNH PHỐ QL	ƯỚC CẢ NĂM 2021		ƯỚC CẢ NĂM 2021		% SO SÁNH 10 THÁNG			% SO SÁNH NĂM 2021			
					Tổng	Phân cấp thành phố QL	Tổng	Phân cấp thành phố QL	DT trên địa bàn giao dầu năm	DT điều chỉnh trên địa bàn	DT phân cấp	DT trên địa bàn giao dầu năm	DT điều chỉnh trên địa bàn	DT phân cấp	C/KY (phân cấp)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=4/1	9=4/2	10=5/3	11=6/1	12=6/2	13=7/3	14=7/ck
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV+V)	3.400.000.000.000	5.100.000.000.000	3.400.000.000.000	3.172.804.587.063	1.456.153.169.705	4.260.020.000.000	2.349.070.000.000	93,32	62,21	42,83	125,29	83,53	69,09	70,70
I	SỐ DO CỤC THUẾ THU		1.700.000.000.000		1.706.559.526.490		1.900.000.000.000								
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU				7.145.098.101		8.000.000.000								
III	CÁC KHOẢN THU CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.400.000.000.000	3.400.000.000.000	3.400.000.000.000	1.454.143.202.705	1.454.143.202.705	2.343.070.000.000	2.343.070.000.000	42,77	42,77	42,77	68,91	68,91	68,91	74,02
1	Thu từ DNNN Trung ương	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	19.510.872.482	19.510.872.482	20.000.000.000	20.000.000.000	32,52	32,52	32,52	33,33	33,33	33,33	46,45
2	Thu từ DNNN Địa phương	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	9.105.253.531	9.105.253.531	10.050.000.000	10.050.000.000	91,05	91,05	91,05	100,50	100,50	100,50	77,69
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	6.009.215.148	6.009.215.148	23.020.000.000	23.020.000.000	26,13	26,13	26,13	100,09	100,09	100,09	146,92
4	Thu thuế CTN - NQD	570.000.000.000	570.000.000.000	570.000.000.000	327.568.195.841	327.568.195.841	472.300.000.000	472.300.000.000	57,47	57,47	57,47	82,86	82,86	82,86	104,55
4.1	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	46.236.046.795	46.236.046.795	70.000.000.000	70.000.000.000							
4.2	- Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	657.041.622	657.041.622	700.000.000	700.000.000							
4.3	- Thuế giá trị gia tăng	490.000.000.000	490.000.000.000	490.000.000.000	279.099.508.543	279.099.508.543	400.000.000.000	400.000.000.000							
4.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	1.575.598.881	1.575.598.881	1.600.000.000	1.600.000.000							
5	Thuế thu nhập cá nhân	175.000.000.000	175.000.000.000	175.000.000.000	178.298.102.024	178.298.102.024	208.810.000.000	208.810.000.000	101,88	101,88	101,88	119,32	119,32	119,32	136,11
6	Thu tiền sử dụng đất	774.000.000.000	774.000.000.000	774.000.000.000	155.012.122.636	155.012.122.636	713.020.000.000	713.020.000.000	20,03	20,03	20,03	92,12	92,12	92,12	70,17
6.1	Thuế SDD phi nông nghiệp				18.759.056	18.759.056	20.000.000	20.000.000							
6.2	Thu tiền mặt (trong dân)				69.395.367.598	69.395.367.598	90.000.000.000	90.000.000.000							
6.3	Thu tiền tiền sử dụng đất các hộ dân trong khu tái định cư				2.607.160.000	2.607.160.000	3.000.000.000	3.000.000.000							
6.4	Thu tiền mặt (dự án)	774.000.000.000	774.000.000.000	774.000.000.000	51.794.557.672	51.794.557.672	60.000.000.000	60.000.000.000							
6.5	Ghi thu ghi chi từ dự án	-	-		31.196.278.310	31.196.278.310	560.000.000.000	560.000.000.000							
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.340.000.000.000	1.340.000.000.000	1.340.000.000.000	487.077.451.727	487.077.451.727	585.000.000.000	585.000.000.000	36,35	36,35	36,35	43,66	43,66	43,66	51,67
7.1	Tiền mặt				2.683.166.388	2.683.166.388	5.000.000.000	5.000.000.000							
7.2	Dự án (Nộp tiền mặt)	950.000.000.000	950.000.000.000	950.000.000.000	465.680.238.660	465.680.238.660	540.000.000.000	540.000.000.000							
7.3	Dự án: Ghi thu ghi chi tiền thuê đất	390.000.000.000	390.000.000.000	390.000.000.000	18.714.046.679	18.714.046.679	40.000.000.000	40.000.000.000							
8	Thuế bảo vệ môi trường	190.000.000.000	190.000.000.000	190.000.000.000	89.346.474.265	89.346.474.265	95.000.000.000	95.000.000.000	47,02	47,02	47,02	50,00	50,00	50,00	64,52

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN GIAO ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU CHỈNH	DT PHÂN CẤP THÀNH PHỐ QL	10 THÁNG ĐẦU NĂM 2021		ƯỚC CẢ NĂM 2021		% SO SÁNH 10 THÁNG			% SO SÁNH NĂM 2021			
					Tổng	Phân cấp thành phố QL	Tổng	Phân cấp thành phố QL	DT trên địa bàn giao đầu năm	DT điều chỉnh trên địa bàn	DT phân cấp	DT trên địa bàn giao đầu năm	DT điều chỉnh trên địa bàn	DT phân cấp	C/KỶ (phân cấp)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=4/1	9=4/2	10=5/3	11=6/1	12=6/2	13=7/3	14=7/ck
9	Lệ phí trước bạ	90.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000	79.864.525.595	79.864.525.595	100.000.000.000	100.000.000.000	88,74	88,74	88,74	111,11	111,11	111,11	136,08
10	Thu phí và lệ phí	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	15.194.004.958	15.194.004.958	20.170.000.000	20.170.000.000	75,97	75,97	75,97	100,85	100,85	100,85	143,77
-	- Phí TW (C1)	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	5.596.012.959	5.596.012.959	8.110.000.000	8.110.000.000							
-	- Phí địa phương	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	990.223.977	990.223.977	1.560.000.000	1.560.000.000							
-	* Phí tỉnh				357.793.506	357.793.506	700.000.000	700.000.000							
-	* Phí Thành phố	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	368.266.971	368.266.971	460.000.000	460.000.000							
-	* Phí xã				264.163.500	264.163.500	400.000.000	400.000.000							
-	- Môn bài:	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000	8.607.768.022	8.607.768.022	10.500.000.000	10.500.000.000							
	* Môn bài TW + tỉnh				108.000.001	108.000.001	500.000.000	500.000.000							
	* Phí môn bài thành phố	6.325.000.000	6.325.000.000	6.325.000.000	6.753.518.021	6.753.518.021	7.500.000.000	7.500.000.000							
	* Môn bài xã	2.075.000.000	2.075.000.000	2.075.000.000	1.746.250.000	1.746.250.000	2.500.000.000	2.500.000.000							
11	Thu khác	147.500.000.000	147.500.000.000	147.500.000.000	86.586.492.274	86.586.492.274	95.000.000.000	95.000.000.000	58,70	58,70	58,70	64,41	64,41	64,41	109,00
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	500.000.000	500.000.000	500.000.000	570.492.224	570.492.224	700.000.000	700.000.000	114,10	114,10	114,10	140,00	140,00	140,00	37,74
IV	THU ĐÓNG GÓP				2.009.967.000	2.009.967.000	6.000.000.000	6.000.000.000							36,33
V	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN				2.946.792.767		2.950.000.000								



ƯỚC CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021 VÀ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
(Kèm theo Quyết định số: 62/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của Ủy ban Nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN CHI TÍNH GIAO NĂM 2021	DỰ TOÁN CHI 2021	DỰ TOÁN CHI ĐIỀU CHỈNH NĂM 2021	CHI NGÂN SÁCH 10 THÁNG NĂM 2021	ƯỚC CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH (LẦN 2) NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022	SỐ SÁNH (%) VỚI						
									ƯỚC CẢ NĂM SỐ VỚI DỰ TOÁN HĐND GIAO	ƯỚC CẢ NĂM SỐ VỚI CÙNG KỲ	ƯỚC CẢ NĂM SỐ VỚI DỰ TOÁN HĐND GIAO ĐIỀU CHỈNH	ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM SỐ VỚI DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2021	ƯỚC DỰ TOÁN 2022 SỐ VỚI DỰ TOÁN HĐND GIAO NĂM 2021	ƯỚC DỰ TOÁN 2022 SỐ VỚI DỰ TOÁN KIỆN ĐIỀU CHỈNH LẦN 2 NĂM 2021	ƯỚC DỰ TOÁN 2022 SỐ VỚI DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CHI	1,074,423,000,000	2,576,096,089,938	3,132,651,381,219	921,867,573,510	3,129,711,654,859	3,570,607,881,352	2,323,519,078,327	121,49	125,97	99,91	291,29	90,20	65,07	216,26
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+...+VI)	1,074,423,000,000	2,576,096,089,938	3,129,704,588,452	918,920,780,743	3,126,764,862,092	3,567,661,088,585	2,323,519,078,327	121,38	125,85	99,91	291,02	90,20	65,13	216,26
1	Chi đầu tư phát triển	464,400,000,000	1,527,390,000,000	2,001,028,595,619	452,827,642,225	2,113,503,167,951	2,538,203,167,951	1,411,955,000,000	138,37	259,13	105,62	455,10	92,44	55,63	304,04
1	Chi NDCB vốn tỉnh phân cấp (vốn Trung ương + vốn tỉnh)		-	228,529,000,000	122,118,114,000	728,638,655,131	731,938,655,131	226,355,000,000		1,046,22	318,84			30,93	
-	Vốn TW hỗ trợ mục tiêu		-	160,000,000,000	109,139,262,786	160,000,000,000	160,000,000,000	163,500,000,000							
-	Vốn xã sở kiến thiết theo KII 2021		-	52,725,000,000	10,314,713,795	57,525,000,000	60,825,000,000	41,881,000,000							
-	Vốn CDNS địa phương KII 2021		-	15,804,000,000	2,664,137,419	405,804,000,000	405,804,000,000	20,974,000,000							
-	Vốn Chi hỗ trợ thường cho các dự án trên địa bàn thành phố		-		-	105,309,655,131	105,309,655,131								
2	Chi NDCB vốn ngân sách thành phố	464,400,000,000	1,527,390,000,000	1,527,390,000,000	258,736,036,963	1,139,754,917,201	1,561,154,917,201	1,185,600,000,000	74,62	205,34	74,62	245,43	77,62	75,94	255,30
-	Nguồn tiền sử dụng đất tỉnh giao (60%)		464,400,000,000	464,400,000,000	208,825,711,974	93,000,000,000	464,400,000,000	585,600,000,000							
-	Nguồn vốn ngân sách thành phố bổ sung		600,000,000,000	600,000,000,000	49,910,324,989	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000							
	Trong đó: Ghi thu ghi chi tiền đất		600,000,000,000	600,000,000,000	-	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000							
-	Chi hỗ trợ thường cho các dự án trên địa bàn huyện		462,990,000,000	462,990,000,000	-	146,754,917,201	146,754,917,201								
-	Chi từ nguồn kết dư năm 2020 chuyển sang					300,000,000,000	350,000,000,000								
3	Nguồn vốn được phép kéo dài từ năm 2020 sang năm 2021			245,109,595,619	71,973,491,262	245,109,595,619	245,109,595,619	-		128,38	100,00			-	
3.1	Nguồn vốn Trung ương và tỉnh			77,582,671,421	7,303,026,894	77,582,671,421	77,582,671,421	-	-	-	-	-			-
3.1.1	chuyển nguồn dự toán: Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			437,721,939	-	437,721,939	437,721,939								
3.1.2	Chuyển nguồn tạm ứng			77,144,949,482	7,303,026,894	77,144,949,482	77,144,949,482								
	Nguồn vốn Trung ương (tạm ứng)			71,223,217,705	-	71,223,217,705	71,223,217,705								
	Nguồn vốn Cân đối ngân sách địa phương			2,500,000,000	-	2,500,000,000	2,500,000,000								
	Nguồn vốn 40% thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách tỉnh			581,933,280	-	581,933,280	581,933,280								
	Nguồn tỉnh bổ sung (thu tiền bán xổ số casino)			2,839,798,497	-	2,839,798,497	2,839,798,497								
3.2	Chi NDCB vốn huyện			167,526,924,198	64,670,464,368	167,526,924,198	167,526,924,198								
3.2.1	chuyển nguồn dự toán: Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			11,349,202,991	409,486,183	11,349,202,991	11,349,202,991								
3.2.2	Chuyển nguồn tạm ứng			156,177,721,207	64,260,978,185	156,177,721,207	156,177,721,207								
	Nguồn tiền sử dụng đất			143,612,286,282	-	143,612,286,282	143,612,286,282								

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN CHI TÍNH GIAO NĂM 2021	DỰ TOÁN CHI 2021	DỰ TOÁN CHI ĐIỀU CHỈNH NĂM 2021	CHI NGÂN SÁCH 10 THÁNG NĂM 2021	ƯỚC CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH (LẦN 2) NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022	SO SÁNH (%) VỚI							
									ƯỚC CẢ NĂM SỐ VỚI DỰ TOÁN HĐND GIAO	ƯỚC CẢ NĂM SỐ VỚI CÙNG KỲ	ƯỚC CẢ NĂM SỐ VỚI DỰ TOÁN HĐND GIAO ĐIỀU CHỈNH	ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM SỐ VỚI DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2021	ƯỚC DỰ TOÁN 2022 SỐ VỚI DỰ TOÁN HĐND GIAO NĂM 2021	ƯỚC DỰ TOÁN 2022 SỐ VỚI DỰ TOÁN HĐND ĐIỀU CHỈNH LẦN 2 NĂM 2021	ƯỚC DỰ TOÁN 2022 SỐ VỚI DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2021	ƯỚC DỰ TOÁN 2022 SỐ VỚI DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2021
	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			12.077.654,287	-	12.077.654,287	12.077.654,287									
	<i>Ngân sách huyện và và Tạm ứng vốn đầu tư APBD</i>			487.780,638	-	487.780,638	487.780,638									
II	Chi thường xuyên (1+2+...+12)	437.919.000,000	819.192.040,165	882.733.298,353	316.641.776,997	657.470.564,661	673.666.791,154	591.490.487,474	80,26	161,18	74,48	150,14	72,20	87,80	135,07	
1	Chi Sự nghiệp kinh tế	73.536.000,000	362.388.244,564	407.281.474,746	108.886.563,905	223.647.054,914	231.742.957,600	149.881.043,662	61,71	207,29	54,91	304,13	41,36	64,68	203,82	
	<i>Trong đó: Chi trợ giá, trợ cước</i>	8.000.000,000	10.000.000,000	10.000.000,000	5.354.360,49	9.000.000,000	9.000.000,000	7.500.000,000	90,00	102,68	90,00	112,50	75,00	83,33	93,75	
2	SN Khoa học công nghệ		-		-											
3	Chi Sự nghiệp môi trường , du lịch	62.280.000,000	160.833.730,396	149.920.578,245	22.548.348,178	54.629.713,245	56.104.013,245	77.209.358,506	33,97	295,61	36,44	87,72	48,01	137,62	123,97	
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	205.764.000,000	181.007.127,894	197.073.348,321	117.675.282,886	199.941.431,815	203.253.773,369	233.550.323,157	110,46	118,13	101,46	97,17	129,03	114,91	113,50	
5	Chi SN y tế, dân số và gia đình	40.241.485,511	47.999.306,822	48.599.130,331	27.633.973,964	80.931.739,440	82.818.303,269	54.523.672,397	168,61	219,94	166,53	201,12	113,59	65,84	135,49	
6	Chi SN văn hóa thông tin	5.030.196,688	6.628.996,688	6.861.393,968	3.380.006,112	6.528.796,568	6.761.614,748	8.199.745,447	98,49	87,66	95,15	129,79	123,70	121,27	163,01	
7	Chi SN thể dục thể thao; 144,460 x 3,875	384.161,250	384.161,250	444.161,250	55.122.300	386.537,063	426.873,994	559.782.500	100,62	228,79	87,03	100,62	145,72	131,14	145,72	
8	Chi SN phát thanh, truyền hình : 9,050 x 144,460	921.987,000	921.987,000	921.987,000	206.503,561	783.688,950	880.497,585	1.307.363,000	85,00	41,78	85,00	85,00	141,80	148,48	141,80	
9	Chi SN Đảm bảo Xã hội: 13,850 x 144,460	1.162.000,000	1.429.316,000	2.959.758,017	2.181.691,268	22.775.360,617	22.904.438,797	2.000.771,000	1593,44	328,25	769,50	1960,01	139,98	8,74	172,18	
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	43.959.169,551	43.959.169,551	49.864.942,795	25.849.475,611	48.003.264,795	48.606.858,795	48.571.401,804	109,20	117,17	96,27	109,20	110,49	99,93	110,49	
11	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	3.640.000,000	3.640.000,000	8.744.060,800	3.128.952,530	9.780.514,375	10.104.996,872	9.687.026,000	268,70	342,13	111,85	268,70	266,13	95,86	266,13	
12	Chi khác	1.000.000,000	10.000.000,000	10.062.462,880	5.095.856,682	10.062.462,880	10.062.462,880	6.000.000,000	100,62	181,76	100,00	1006,25	60,00	59,63	600,00	
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương	96.356.000,000	162.363,049,773	167.336.485,780	102.574.836,074	252.336.485,780	252.336.485,780	221.657.590,853	155,41	194,74	150,80	261,88	136,52	87,84	230,04	
IV	Chi khen thưởng	1.000.000,000	2.000.000,000	2.000.000,000	820.791.000	1.500.000,000	1.500.000,000	1.500.000,000	75,00	113,97	75,00	150,00	75,00	100,00	150,00	
V	Chi dự phòng:	8.833.000,000	10.151.000,000	10.151.000,000	3.512.831,900	14.414.435,000	14.414.435,000	10.151.000,000	142,00	177,80	142,00	163,19	100,00	70,42	114,92	
VI	Chi trợ cấp SN xã	65.915.000,000	55.000.000,000	66.455.208,700	42.542.902,547	87.540.208,700	87.540.208,700	86.765.000,000	159,16	125,69	131,73	132,81	157,75	99,11	131,63	
1	Trợ cấp (giáo dục năm)		29.127.572,758	29.127.572,758	22.259.655,702	29.127.572,758	29.127.572,758	39.280.000,000								
2	Quản lý chung		10.513.427,242	10.513.427,242	-	10.513.427,242	10.513.427,242	20.720.000,000								
3	Xây dựng cơ bản đối ứng GTNT + nhà tình nghĩa				-			26.765.000,000								
4	Trợ cấp Mục tiêu (giáo dục năm)		1.092.000,000	1.092.000,000	20.283.246,845	1.092.000,000	1.092.000,000									
5	Trợ cấp cải cách tiền lương				-			-								
6	Nguồn trợ cấp NS và huyện Quản lý BS		14.267.000,000	25.722.208,700	-	46.807.208,700	46.807.208,700									
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			2.946.792,767	2.946.792,767	2.946.792,767	2.946.792,767		-		100,00			-		
C	CHI TỪ NGUỒN TẶNG THU			0	-	-	-		-							
D	CHI QUẢN LÝ QUẢ NGÂN SÁCH				-											
E	CHI CHUYỂN NGUỒN				-											

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 626/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

S T T	NỘI DUNG THU	Tổng cộng	Dương Đông	An Thới	Hà Nam	Đông Tô	Cửa Cạn	Cửa Dương	Bãi Thơm	Thổ Châu	Gành Dầu	Thành phố + Tỉnh + TW
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	2.980.000.000,000	329.680.000,000	140.600.000,000	18.400.000,000	168.670.000,000	5.620.000,000	44.410.000,000	2.920.000,000	555.000,000	21.485.000,000	2.247.660.000,000
1	Thuế giá trị gia tăng	531.100.000,000	260.000.000,000	93.000.000,000	10.000.000,000	127.000.000,000	1.500.000,000	22.600.000,000	500.000,000	500.000,000	16.000.000,000	
	+ Hộ cá thể (Theo chi tiêu của CCT)	48.760.000,000	21.820.000,000	6.700.000,000	1.970.000,000	10.430.000,000	610.000,000	5.790.000,000	110.000,000	0	1.330.000,000	
	+ Các doanh nghiệp Ngoài Quốc Doanh	482.340.000,000	238.180.000,000	86.300.000,000	8.030.000,000	116.570.000,000	890.000,000	16.810.000,000	390.000,000	500.000,000	14.670.000,000	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.000.000,000	22.500.000,000	23.300.000,000	1.520.000,000	15.300.000,000	530.000,000	1.600.000,000	130.000,000	5.000,000	115.000,000	
	+ Các doanh nghiệp Ngoài Quốc Doanh	65.000.000,000	22.500.000,000	23.300.000,000	1.520.000,000	15.300.000,000	530.000,000	1.600.000,000	130.000,000	5.000,000	115.000,000	
3	Thuế tài nguyên	1.200.000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.200.000,000
	+ Các doanh nghiệp Ngoài Quốc Doanh	1.200.000,000										1.200.000,000
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.700.000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.700.000,000
	+ Các doanh nghiệp Ngoài Quốc Doanh	2.700.000,000										2.700.000,000
5	Thu khác ngân sách cân đối (Thu phạt về thuế, thu phạt ATGT, vi phạm HC, thu tịch thu, ...)	63.000.000,000										63.000.000,000
6	Lệ phí trước bạ	105.000.000,000	35.000.000,000	20.000.000,000	5.850.000,000	19.000.000,000	3.200.000,000	15.000.000,000	2.200.000,000	50.000,000	4.700.000,000	
7	Thuế thu nhập cá nhân	249.000.000,000	11.080.000,000	4.000.000,000	955.000,000	6.940.000,000	350.000,000	4.960.000,000	75.000,000	0	580.000,000	220.060.000,000
	+ Hộ cá thể (Theo chi tiêu của CCT)	28.940.000,000	11.080.000,000	4.000.000,000	955.000,000	6.940.000,000	350.000,000	4.960.000,000	75.000,000	0	580.000,000	
	+ Các doanh nghiệp Ngoài Quốc Doanh	220.060.000,000										220.060.000,000
8	Phí, lệ phí tính cân đối	22.000.000,000	1.100.000,000	300.000,000	75.000,000	430.000,000	40.000,000	250.000,000	15.000,000	0	90.000,000	19.700.000,000
	- Lệ phí môn bài Hộ cá thể (286,2863,2864 chương 757) (Theo chi tiêu của CCT)	9.000.000,000	1.100.000,000	300.000,000	75.000,000	430.000,000	40.000,000	250.000,000	15.000,000	0	90.000,000	6.700.000,000
	+ Các loại phí, lệ phí Trung Ương	6.000.000,000										6.000.000,000
	+ Các loại phí, lệ phí khác của Thành phố + Tỉnh	7.000.000,000										7.000.000,000
9	Tiền thuê đất	700.000.000,000										700.000.000,000
10	Tiền sử dụng đất	976.000.000,000										976.000.000,000
11	Thuế bảo vệ môi trường	200.000.000,000										200.000.000,000
12	Thu từ các DNN+DN địa phương, TW và có vốn đầu tư nước ngoài	64.000.000,000										64.000.000,000
13	Thu tiền CQKT khoán sản	1.000.000,000										1.000.000,000
B	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN NÃ ĐƯỢC HƯỞNG ĐIỀU TIẾT	707.973.780,000	319.517.000,000	137.644.000,000	17.657.500,000	162.623.000,000	5.535.000,000	40.060.000,000	2.877.000,000	665.280,000	21.395.000,000	
1	Các khoản thu điều tiết	701.100.000,000	317.500.000,000	136.300.000,000	17.370.000,000	161.300.000,000	5.230.000,000	39.200.000,000	2.830.000,000	555.000,000	20.815.000,000	
1.1	Thuế giá trị gia tăng	531.100.000,000	260.000.000,000	93.000.000,000	10.000.000,000	127.000.000,000	1.500.000,000	22.600.000,000	500.000,000	500.000,000	16.000.000,000	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.000.000,000	22.500.000,000	23.300.000,000	1.520.000,000	15.300.000,000	530.000,000	1.600.000,000	130.000,000	5.000,000	115.000,000	
1.3	Lệ phí trước bạ	105.000.000,000	35.000.000,000	20.000.000,000	5.850.000,000	19.000.000,000	3.200.000,000	15.000.000,000	2.200.000,000	50.000,000	4.700.000,000	

S T T	NỘI DUNG THU	Tổng cộng	Dương Đông	An Thới	Hàm Ninh	Dương Tơ	Cửa Cạn	Cửa Dương	Bãi Thơm	Thổ Châu	Gành Dầu	Thành phố + Tỉnh + TW
2	Các khoản thu xã hưởng 100%	6.873.780,000	2.017,000,000	1.344,000,000	287,500,000	1.323,000,000	305,000,000	860,000,000	47,000,000	110,280,000	580,000,000	
2.1	Phí, lệ phí	2.853.780,000	1.362,000,000	430,000,000	87,500,000	453,000,000	65,000,000	280,000,000	31,000,000	280,000	145,000,000	
	- Lệ phí môn bài Hộ ca thế (286,2863,2864 chương 757) (Theo chỉ tiêu của CCT)	2.300,000,000	1.100,000,000	300,000,000	75,000,000	430,000,000	40,000,000	250,000,000	15,000,000	0	90,000,000	
	- Phí, lệ phí địa phương (CCT không giao chỉ tiêu)	553,780,000	262,000,000	130,000,000	12,500,000	23,000,000	25,000,000	30,000,000	16,000,000	280,000	55,000,000	
2.2	Thu cổ định tại xã	4.020,000,000	655,000,000	914,000,000	200,000,000	870,000,000	240,000,000	580,000,000	16,000,000	110,000,000	435,000,000	
C	TỔNG THU NS NÂNG DỤNG	25.810,789,656	9,933,103,652	4,270,000,000	693,400,000	5,642,905,892	441,600,000	2,773,615,932	125,600,000	121,880,000	1,808,684,180	
1	Các khoản được điều tiết	15,072,000,000	6,700,000,000	2,926,000,000	405,900,000	3,416,000,000	136,600,000	934,000,000	78,600,000	11,600,000	463,300,000	
1.1	Thuế giá trị gia tăng	10,622,000,000	5,200,000,000	1,860,000,000	200,000,000	2,540,000,000	30,000,000	452,000,000	10,000,000	10,000,000	320,000,000	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,300,000,000	450,000,000	466,000,000	30,400,000	306,000,000	10,600,000	32,000,000	2,600,000	100,000	2,300,000	
1.3	Lệ phí trước bạ	3,150,000,000	1,050,000,000	600,000,000	175,500,000	570,000,000	96,000,000	450,000,000	66,000,000	1,500,000	141,000,000	
2	Các khoản thu xã hưởng 100%	6.873.780,000	2.017,000,000	1.344,000,000	287,500,000	1.323,000,000	305,000,000	860,000,000	47,000,000	110,280,000	580,000,000	
2.1	- Lệ phí môn bài Hộ ca thế (286,2863,2864 chương 757) (Theo chỉ tiêu của CCT)	2.300,000,000	1.100,000,000	300,000,000	75,000,000	430,000,000	40,000,000	250,000,000	15,000,000	0	90,000,000	
2.2	- Phí, lệ phí địa phương (CCT không giao chỉ tiêu)	553,780,000	262,000,000	130,000,000	12,500,000	23,000,000	25,000,000	30,000,000	16,000,000	280,000	55,000,000	
2.3	Thu khác và thu cổ định tại xã (CCT không giao chỉ tiêu)	4.020,000,000	655,000,000	914,000,000	200,000,000	870,000,000	240,000,000	580,000,000	16,000,000	110,000,000	435,000,000	
3	Thu bổ sung từ nguồn ngân sách xã	3,865,009,656	1,216,103,652	0	0	903,905,892	0	979,615,932	0	0	765,384,180	
	- Nguồn CCT, chưa sử dụng hết	3,865,009,656	1,216,103,652			903,905,892		979,615,932			765,384,180	
D	CÁC KHOẢN THU NGOÀI ĐIỀU TIẾT ĐƯỢC HƯỞNG	86,765,000,000	366,647,830	6,218,642,286	5,521,682,634	1,333,820,367	5,472,771,992	4,809,662,464	5,666,084,500	7,128,719,728	4,092,893,681	46,154,074,518
1	- Thu bổ sung cân đối giao đầu năm	35,796,846,159	366,647,830	4,881,680,274	4,701,515,502	1,333,820,367	4,680,210,620	4,809,662,464	4,858,135,168	6,072,280,252	4,092,893,681	
2	- Thu bổ sung nguồn cai cách tiền lương	4,814,079,324		1,336,962,012	820,167,132		792,561,372		807,949,332	1,056,439,476		
3	- Thu bổ sung mục tiêu phát sinh trong năm (bao gồm đối ứng GNT và các nhiệm vụ chi Sự nghiệp khác)	19,389,074,518										19,389,074,518
4	- Thu bổ sung mục tiêu từ Ngân sách Tỉnh	26,765,000,000										26,765,000,000



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 626/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	TỔNG CỘNG (THÀNH PHỐ)	ĐƯƠNG ĐỒNG	AN THỚI	SV. V. M. M. H.	ĐƯƠNG TƠ	CỬA CẠN	CỬA ĐƯƠNG	BÃI THƠM	THO CHÂU	GÀNH DẦU
A	B		Loại I	Loại I	Loại I	Loại I	Loại I	Loại I	Loại I	Loại I	Loại I
	Tổng số:	53	12	11	4	6	4	8	4	1	3
	- Số ấp	30			4	6	4	8	4	1	3
	- Khu phố	23	12	11							
	TỔNG DỰ TOÁN CHI	93.186.715.138	10.299.751.482	10.488.642.286	6.215.082.634	6.976.726.259	5.914.371.992	7.583.278.396	5.791.684.500	7.250.599.728	5.901.577.861
1	CHI LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN CÓ TÍNH CHẤT	46.728.752.076	6.527.808.720	7.252.547.850	4.429.260.810	4.868.870.640	4.275.158.730	5.266.956.210	4.325.844.660	5.658.967.212	4.123.337.244
	- Nguồn kinh phí tự chủ (nguồn 13)	38.049.663.095	5.311.705.068	5.915.585.838	3.609.093.678	3.964.964.748	3.482.597.358	4.287.340.278	3.517.895.328	4.602.527.736	3.357.953.064
	- Nguồn cải cách tiền lương (nguồn 14)	8.679.088.981	1.216.103.652	1.336.962.012	820.167.132	903.905.892	792.561.372	979.615.932	807.949.332	1.056.439.476	765.384.180
1	Chi lương cho cán bộ, công chức	22.434.248.772	2.292.895.440	3.230.509.230	2.274.063.330	2.238.826.320	2.146.167.690	2.159.613.450	2.261.775.300	3.627.313.812	2.203.084.200
	Hệ số lương cán bộ, công chức	1.254.712	128.238	180.677	127.185	125.214	120.032	120.784	126.498	202.870	123.215
	- <i>Cử mặt</i>	1.205.34550	119.131	180.677	113.224	125.214	120.032	116.130	112.537	195.185	123.215
	- <i>Vắng mặt</i>	49.366	9.107	0.000	13.961	0.000	0.000	4.654	13.961	7.685	0.000
	Số người	207	22	31	22	22	22	22	22	22	22
	- <i>Cử mặt</i>	197	20	31	19	22	22	21	19	21	22
	- <i>Vắng mặt</i>	10	2	0	3	0	0	1	3	1	0
2	Khoản quỹ lương những người hoạt động không chuyên trách xã, ấp, khu phố	15.096.084.000	2.636.763.600	2.451.705.600	1.277.883.600	1.708.791.600	1.277.883.600	2.139.699.600	1.277.883.600	1.263.043.200	1.062.429.600
	Hệ số	844,30	147,47	137,12	71,47	95,57	71,47	119,67	71,47	70,64	59,42
2.1	Chi phụ cấp cho CB ko chuyên trách cấp xã	4.160.676.000	416.067.600	416.067.600	416.067.600	416.067.600	416.067.600	416.067.600	416.067.600	832.135.200	416.067.600
	Khoản lương xã loại I 20,31; Thổ Châu 40,62 lần. Theo NQ 549	232,70	23,27	23,27	23,27	23,27	23,27	23,27	23,27	46,54	23,27
2.2	Chi phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách ấp, khu phố	4.827.600.000	1.072.800.000	983.400.000	357.600.000	536.400.000	357.600.000	715.200.000	357.600.000	178.800.000	268.200.000
	Phụ cấp cho 3 chức danh (khu phố; ấp thuộc biên giới hai đảo: 5,00)	270,00	60,00	55,00	20,00	30,00	20,00	40,00	20,00	10,00	15,00
2.3	Chi phụ cấp cho những người tham gia công việc của ấp	6.107.808.000	1.147.896.000	1.052.238.000	504.216.000	756.324.000	504.216.000	1.008.432.000	504.216.000	252.108.000	378.162.000
	Phụ cấp 8 chức danh (9 người)(khu phố: 5,35; ấp thuộc biên giới hai đảo: 7,05)	341,60	64,20	58,85	28,20	42,30	28,20	56,40	28,20	14,10	21,15
3	Lương Công An	194.713.200	0	0	27.356.400	27.356.400	27.356.400	27.356.400	9.118.800	48.812.400	27.356.400
	Hệ số Công an xã, BHLKPCD	21,78	0,00	0,00	3,06	3,06	3,06	3,06	1,02	5,46	3,06
4	Dân quân thường trực tại xã (6 người/ xã, phường)	3.176.820.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000
	Ngay công lao động (hệ số 0,08 người x 300 ngày/năm)	108	12	12	12	12	12	12	12	12	12
	Tiền ăn (62.000 đồng/người x 300 ngày/năm)	56,17	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24
5	Phụ cấp Dân quân tự vệ	535.738.440	104.919.840	71.877.600	46.058.880	63.009.120	55.553.160	79.601.760	41.767.680	32.184.000	40.766.400
	Hệ số Dân quân tự vệ	29,96	5,87	4,02	2,58	3,52	3,11	4,45	2,34	1,80	2,28
	BHLKPCD hệ số 0,25/người/tháng	13,50	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
6	Phụ cấp HDND	1.225.137.600	156.897.000	143.755.200	144.828.000	160.920.000	122.835.600	172.989.000	111.303.000	77.509.800	134.100.000
	Hệ số phụ cấp HDND	66,00	8,10	7,50	8,10	9,00	6,60	9,00	6,00	4,20	7,50
	Hệ số Bảo Hiểm Y Tế	2,52	0,68	0,54	0,00	0,00	0,27	0,68	0,23	0,135	0,00
	Số người	220	27	25	27	30	22	30	20	14	25
	+ Phụ cấp Hội đồng nhân dân	1.180.080.000	144.828.000	134.100.000	144.828.000	160.920.000	118.008.000	160.920.000	107.280.000	75.096.000	134.100.000
	+ Bảo Hiểm Y Tế:	45.057.600	12.069.000	9.655.200	0	0	4.827.600	12.069.000	4.023.000	2.413.800	0
7	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	654.408.000	69.732.000	75.096.000	80.460.000	75.096.000	59.004.000	64.368.000	75.096.000	75.096.000	80.460.000
	Hệ số phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	36,60	3,9	4,2	4,5	4,2	3,3	3,6	4,2	4,2	4,5
	Số người	122	13	14	15	14	11	12	14	14	15
8	Phụ cấp Bảo vệ dân phố	1.142.532.000	594.510.000	548.022.000							
	Tổng Hệ số:	63,90	33,25	30,65							
	1 Truong, 02 Phó phường = 0,75 + 0,65*2	4,10	2,05	2,05							
	Ấp, khu phố (1 truong: 0,45; 1 phó: 0,4; 5TV: 0,35) - 2,6	59,80	31,20	28,60							

STT	Nội dung	TỔNG CỘNG (THÀNH PHỐ)	ĐƯỜNG ĐỒNG	AN THỜI	HÀM NINH	ĐƯỜNG TƠ	CỬA CẠN	CỬA ĐƯỜNG	BÃI THƠM	THỎ CHẢI	GÀNH DẠI
9	Phụ cấp Đồi trường, Đồi phố Dân phòng, Đồi PCCC	521.202.000	118.008.000	108.174.000	39.336.000	59.004.000	39.336.000	78.672.000	39.336.000	9.834.000	29.502.000
	Hệ số Đồi trường, Đồi phố Dân phòng, Đồi PCCC (1 Trường 0,3; 1 phố 0,25) 0,55	29	6,60	6,05	2,20	3,30	2,20	4,40	2,20	0,55	1,65
10	Phụ cấp đặc thù, thâm niên Dân quân tự vệ	399.668.064	55.302.840	43.028.220	32.094.600	34.687.200	47.042.280	48.276.000	40.784.280	45.594.000	52.858.644
10.1	- Chi phụ cấp thâm niên	114.356.904	20.258.040	19.516.020	894.000	19.489.200	10.441.920	17.880.000	4.309.080	5.185.200	16.383.444
	Hệ số phụ cấp thâm niên	6,40	1,13	1,092	0,05	1,09	0,58	1,00	0,24	0,29	0,916
10.2	- Chi đặc thù	285.311.160	35.044.800	23.512.200	31.200.600	15.198.000	36.600.360	30.396.000	36.475.200	40.408.800	36.475.200
	Hệ số phụ cấp đặc thù	15,957	1,96	1,315	1,75	0,85	2,05	1,70	2,04	2,26	2,04
11	Chi Hội Khuyến học (QĐ 386/QĐ-T. BND)	241.380.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000
12	Chi đội xã hội Tinh nguyện	563.220.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000
13	Hỗ trợ bằng cấp	543.600.000	56.400.000	138.000.000	64.800.000	58.800.000	57.600.000	54.000.000	26.400.000	37.200.000	50.400.000
13.1	Dại học	252.000.000	36.000.000	64.800.000	36.000.000	28.800.000	21.600.000	14.400.000	0	14.400.000	36.000.000
	Số người	35	5	9	5	4	3	2		2	5
13.2	Cao đẳng	66.000.000	6.000.000	6.000.000	0	6.000.000	12.000.000	6.000.000	12.000.000	18.000.000	0
	Số người	11	1	1	0	1	2	1	2	3	0
13.3	Trung cấp	225.600.000	14.400.000	67.200.000	28.800.000	24.000.000	24.000.000	33.600.000	14.400.000	4.800.000	14.400.000
	Số người	47	3	14	6	5	5	7	3	1	3
II	CHI CÔNG VIỆC THEO ĐỊNH MỨC	17.758.350.000	3.471.950.000	2.930.600.000	1.604.800.000	1.904.650.000	1.466.950.000	2.095.450.000	1.297.150.000	1.380.450.000	1.606.350.000
1	Chi thường xuyên	10.486.400.000	1.241.600.000	1.224.800.000	1.088.000.000	1.112.000.000	1.173.000.000	1.136.000.000	1.088.000.000	1.262.000.000	1.161.000.000
1.1	Chi công việc theo định mức	9.360.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000
	- Tiết kiệm chi 10%	936.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000
	- Công việc còn lại sau khi tự tiết kiệm chi	8.424.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000
1.2	Chi công việc khu phố	386.400.000	201.600.000	184.800.000	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Chi công việc áp	360.000.000	0	0	48.000.000	72.000.000	48.000.000	96.000.000	48.000.000	12.000.000	36.000.000
1.4	Chi xã đạo, biên giới	380.000.000	0	0		0	85.000.000			210.000.000	85.000.000
2	Chi đảm bảo quốc phòng, an ninh, hoạt động văn hóa, thể thao, phát thanh, mua sắm, sửa chữa, chi khác, công việc các hội đặc thù	7.271.950.000	2.230.350.000	1.705.800.000	516.800.000	792.650.000	293.950.000	959.450.000	209.150.000	118.450.000	445.350.000
III	KHẾN THƯỞNG - 1%	644.871.021	99.997.587	101.831.479	60.340.608	67.735.206	57.421.087	73.624.062	56.229.947	70.394.172	57.296.872
IV	ĐƯỠNG PHÒNG - 2%	1.289.742.042	199.995.174	203.662.957	120.681.216	135.470.413	114.842.175	147.248.124	112.459.893	140.788.344	114.593.745
V	CHI BƠ SỬNG TỰ NGÃN SÁCH CẤP TRÊN	26.765.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi xây dựng Nhà tình nghĩa	590.000.000									
2	Chi đầu tư xây dựng đường G1N1	26.175.000.000									

Số: 432 /TTr-TCKH

Phú Quốc, ngày 21 tháng 12 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc Công bố, công khai số liệu phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn và dự toán thu – chi ngân sách thành phố Phú Quốc

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 61/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Phú Quốc về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách thành phố Phú Quốc năm 2022.

Phòng Tài chính – Kế hoạch trình Ủy ban nhân dân thành phố Phú Quốc phê duyệt công bố, công khai số liệu phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn và dự toán thu – chi ngân sách thành phố Phú Quốc. (Chi tiết theo các phụ biểu đính kèm)./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- LDVP; đ/c Hưng;
- BPNS; đ/c Xuân;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Đào Văn Đông

PHỤ LỤC 1
PHỤ LỤC 1 : CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Dùng cho các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách)

(Kèm theo Tờ trình số 432 /TTr-TCKH ngày 21 tháng 11 năm 2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Phú Quốc)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Năm 2021		Dự toán năm 2022
		Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	5.100.000.000.000	4.260.020.000.000	5.400.000.000.000
1	Thu nội địa phân cấp thành phố quản lý	3.400.000.000.000	2.360.020.000.000	2.980.000.000.000
2	Thu từ Cục thuế thu	1.700.000.000.000	1.900.000.000.000	2.420.000.000.000
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu			
4	Thu viện đóng góp			
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.099.598.000.000	4.046.018.375.442	2.874.596.907.029
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.635.100.000.000	1.151.932.770.000	1.708.470.000.000
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.178.800.000.000	770.932.770.000	1.236.600.000.000
1.1	60% Tiền sử dụng đất	464.400.000.000	93.000.000.000	585.600.000.000
1.2	Tiền ghi thu ghi chi	600.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000
1.3	Các khoản thu hưởng 100% để lại chi thường xuyên	114.400.000.000	77.932.770.000	51.000.000.000
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	456.300.000.000	381.000.000.000	471.870.000.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	39.641.000.000	867.893.675.087	253.120.000.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	39.641.000.000	39.641.000.000	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu		828.252.675.087	253.120.000.000
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư	1.424.857.000.000	973.834.813.554	913.006.907.029
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.052.357.116.801	
VI	Thu huy động đầu tư			
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.074.423.000.000	3.129.711.654.859	2.323.519.078.327
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	1.074.423.000.000	3.126.764.862.092	2.323.519.078.327

STT	Nội dung	Năm 2021		Dự toán năm 2022
		Dự toán	Ước thực hiện	
1	Chi đầu tư phát triển (1)	464.400.000.000	2.113.503.167.951	1.411.955.000.000
2	Chi thường xuyên	437.919.000.000	657.470.564.661	591.490.487.474
3	Chi khen thưởng	1.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
4	Chi từ nguồn cải cách tiền lương	96.356.000.000	252.336.485.780	221.657.590.853
5	Dự phòng ngân sách	8.833.000.000	14.414.435.000	10.151.000.000
6	Chi trợ cấp ngân sách xã	65.915.000.000	87.540.208.700	86.765.000.000
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	-	-	-
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách			
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
IV	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.946.792.767	
D	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
F	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			

PHỤ LỤC 2: BIỂU TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Kèm theo Tờ trình số: 432 /TTr-TCKH ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

S T T	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN THU NĂM 2021		ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2021		DỰ TOÁN NĂM 2022		SO SÁNH %	
		DỰ TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN	Trong đó: Thu do UBND TP trực tiếp tổ chức thực hiện	Tổng thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND TP trực tiếp tổ chức thực hiện	Tổng thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND TP trực tiếp tổ chức thực hiện	Dự toán năm 2022 so với dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022 so với thực hiện năm 2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6/2	8=6/4
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV+V)	5.100.000.000.000	3.400.000.000.000	4.260.020.000.000	2.349.070.000.000	5.400.000.000.000	2.980.000.000.000	87,65	126,86
I	SỐ DO CỤC THUẾ THU	1.700.000.000.000		1.900.000.000.000		2.420.000.000.000			
II	THU NỘI ĐỊA (1+2+3+4+5+6...+12) PHÂN CẤP THÀNH PHỐ QUẢN LÝ	3.400.000.000.000	3.400.000.000.000	2.343.070.000.000	2.343.070.000.000	2.980.000.000.000	2.980.000.000.000	87,65	127,18
	THU CÂN ĐỐI TRỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THUÊ ĐẤT	1.286.000.000.000	1.286.000.000.000	1.045.050.000.000	1.045.050.000.000	1.304.000.000.000	1.304.000.000.000	101,40	124,78
1	Thu từ DNNN Trung ương	60.000.000.000	60.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000	63,33	190,00
2	Thu từ DNNN Địa phương	10.000.000.000	10.000.000.000	10.050.000.000	10.050.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	120,00	119,40
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	23.000.000.000	23.000.000.000	23.020.000.000	23.020.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	60,87	60,82
4	Thu thuế CTN - NQĐ	570.000.000.000	570.000.000.000	472.300.000.000	472.300.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000	105,26	127,04
4.1	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000.000.000	75.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000	86,67	92,86
4.2	- Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	700.000.000	700.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	120,00	171,43
4.3	- Thuế giá trị gia tăng	490.000.000.000	490.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	531.100.000.000	531.100.000.000	108,39	132,78
4.4	- Thuế tiêu thu đặc biệt	4.000.000.000	4.000.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	67,50	168,75
5	Thuế thu nhập cá nhân	175.000.000.000	175.000.000.000	208.810.000.000	208.810.000.000	249.000.000.000	249.000.000.000	142,29	119,25
6	Thu tiền sử dụng đất	774.000.000.000	774.000.000.000	713.020.000.000	713.020.000.000	976.000.000.000	976.000.000.000	126,10	136,88
6.1	Thuế SDD phi nông nghiệp			20.000.000	20.000.000	-			
6.2	Thu tiền mặt (trong dân)			90.000.000.000	90.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000		

S T T	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN THU NĂM 2021		ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2021		DỰ TOÁN NĂM 2022		SO SÁNH %	
		DỰ TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN	Trong đó: Thu do UBND TP trực tiếp tổ chức thực hiện	Tổng thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND TP trực tiếp tổ chức thực hiện	Tổng thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND TP trực tiếp tổ chức thực hiện	Dự toán năm 2022 so với dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022 so với thực hiện năm 2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6/2	8=6/4
6.3	Thu tiền tiền sử dụng đất các hộ dân trong khu tái định cư			3.000.000.000	3.000.000.000	-			
6.4	Thu tiền mặt (dự án)	774.000.000.000	774.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	856.000.000.000	856.000.000.000		
6.5	Ghi thu ghi chi từ dự án	-		560.000.000.000	560.000.000.000	-			
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.340.000.000.000	1.340.000.000.000	585.000.000.000	585.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000	52,24	119,66
7.1	Tiền mặt			5.000.000.000	5.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000		
7.2	Dự án (Nộp tiền mặt)	950.000.000.000	950.000.000.000	540.000.000.000	540.000.000.000	480.000.000.000	480.000.000.000		
7.3	Dự án: Ghi thu ghi chi tiền thuê đất	390.000.000.000	390.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000		
8	Thuế bảo vệ môi trường	190.000.000.000	190.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	105,26	210,53
9	Lệ phí trước bạ	90.000.000.000	90.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	105.000.000.000	105.000.000.000	116,67	105,00
10	Thu phí và lệ phí	20.000.000.000	20.000.000.000	20.170.000.000	20.170.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	110,00	109,07
-	- Phí TW (C1)	6.800.000.000	6.800.000.000	8.110.000.000	8.110.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000		
-	- Phí địa phương	4.800.000.000	4.800.000.000	1.560.000.000	1.560.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000		
+	* Phí tỉnh			700.000.000	700.000.000	500.000.000	500.000.000		
+	* Phí Thành phố	4.800.000.000	4.800.000.000	460.000.000	460.000.000	600.000.000	600.000.000		
+	* Phí xã			400.000.000	400.000.000	300.000.000	300.000.000		
-	- Môn bài	8.400.000.000	8.400.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	12.300.000.000	12.300.000.000		
	* Môn bài TW + tỉnh			500.000.000	500.000.000	300.000.000	300.000.000		
	* Phí môn bài thành phố	6.325.000.000	6.325.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000		
	* Môn bài xã	2.075.000.000	2.075.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		
11	Thu khác	147.500.000.000	147.500.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000	63.000.000.000	63.000.000.000	42,71	66,32
11.1	Thu phạt Vi phạm hành chính								

S T T	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN THU NĂM 2021		ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2021		DỰ TOÁN NĂM 2022		SO SÁNH %	
		DỰ TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN	Trong đó: Thu do UBND TP trực tiếp tổ chức thực hiện	Tổng thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND TP trực tiếp tổ chức thực hiện	Tổng thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND TP trực tiếp tổ chức thực hiện	Dự toán năm 2022 so với dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022 so với thực hiện năm 2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7=6/2	8=6/4
	Trong đó: - Thu phạt TW hưởng			2.600.000.000	2.600.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
	- Thu phạt tỉnh hưởng			400.000.000	400.000.000	500.000.000	500.000.000		
	- Thu phạt huyện hưởng			2.400.000.000	2.400.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
	- Thu phạt xã hưởng			1.300.000.000	1.300.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		
11.2	Thu phạt vi phạm ATGT								
	- Thu phạt ATGT huyện			15.000.000.000	15.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000		
	- Thu phạt ATGT của xã			700.000.000	700.000.000	500.000.000	500.000.000		
11.3	Thu phạt do cơ quan thuế thực hiện								
	Bao gồm:								
	+ Thu phạt nộp chậm huyện hưởng			57.000.000.000	57.000.000.000	37.710.000.000	37.710.000.000		
	+ Thu phạt nộp chậm TW hưởng			2.558.440.000	2.558.440.000	3.000.000.000	3.000.000.000		
11.4	Thu khác ngân sách địa phương			13.041.560.000	13.041.560.000	1.790.000.000	1.790.000.000		
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	500.000.000	500.000.000	700.000.000	700.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	200,00	142,86
III	THU ĐÓNG GÓP			6.000.000.000	6.000.000.000	-	-		-
IV	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU			8.000.000.000					
V	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			2.950.000.000		-			

PHỤ LỤC 3

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 432/TTr-TCKH ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022
A	B	1	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)	3.132.651.381.219	3.129.711.654.859	2.323.519.078.327
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.132.651.381.219	3.129.711.654.859	2.323.519.078.327
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (I)</i>			
1	Chi đầu tư phát triển	2.001.028.595.619	2.113.503.167.951	1.411.955.000.000
1.1	Chi XDCB vốn tính phân cấp (vốn Trung ương + vốn tính)	228.529.000.000	728.638.655.131	226.355.000.000
1.2	Chi XDCB vốn ngân sách thành phố	1.527.390.000.000	1.139.754.917.201	1.185.600.000.000
1.3	Nguồn vốn được phép kéo dài từ năm 2020 sang năm 2021	245.109.595.619	245.109.595.619	-
2	Chi thường xuyên	882.733.298.353	657.470.564.661	591.490.487.474
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	197.073.348.321	199.941.431.815	233.550.323.157
b	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
c	Chi quốc phòng	6.321.246.500	6.549.118.645	5.000.771.000
d	Chi an ninh	2.422.814.300	3.231.395.730	4.686.255.000
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	48.599.130.331	80.931.739.440	54.523.672.397
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.861.393.968	6.528.796.568	8.199.745.447
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	921.987.000	783.688.950	1.307.363.000
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	444.161.250	386.537.063	559.782.500
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	149.920.578.245	54.629.713.245	77.209.358.506
k	Chi hoạt động kinh tế	407.281.474.746	223.647.054.914	149.881.043.662
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	49.864.942.795	48.003.264.795	48.571.401.804
m	Chi bảo đảm xã hội	2.959.758.017	22.775.360.617	2.000.771.000
n	Chi khác	10.062.462.880	10.062.462.880	6.000.000.000
3	Chi cải cách tiền lương	167.336.485.780	252.336.485.780	221.657.590.853
4	Chi khen thưởng	2.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
5	Dự phòng ngân sách	10.151.000.000	14.414.435.000	10.151.000.000
6	Chi nộp ngân sách cấp trên	2.946.792.767	2.946.792.767	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022
7	Chi bổ sung ngân sách xã	66.455.208.700	87.540.208.700	86.765.000.000
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	-	-	-
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác			
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định			
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			

PHỤ LỤC 4
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 10 THÁNG VÀ ƯỚC CẢ NĂM 2021
(Kèm theo Tờ trình số: 4/Sol TTr-TCKH ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN GIAO ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU CHỈNH	DT PHÂN CẤP THÀNH PHỐ QL	10 THÁNG ĐẦU NĂM 2021		ƯỚC CẢ NĂM 2021		% SO SÁNH 10 THÁNG			% SO SÁNH NĂM 2021			
					Tổng	Phân cấp thành phố QL	Tổng	Phân cấp thành phố QL	DT trên địa bàn giao đầu năm	DT điều chỉnh trên địa bàn	DT phân cấp	DT trên địa bàn giao đầu năm	DT điều chỉnh trên địa bàn	DT phân cấp	C/KY (phân cấp)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8=4/1	9=4/2	10=5/3	11=6/1	12=6/2	13=7/3	14=7/ck
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV+V)	3.400.000.000.000	5.100.000.000.000	3.400.000.000.000	3.172.804.587.063	1.456.153.169.705	4.260.020.000.000	2.349.070.000.000	93,32	62,21	42,83	125,29	83,53	69,09	70,70
I	SỐ DO CỤC THUẾ THU		1.700.000.000.000		1.706.559.526.490		1.900.000.000.000								
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU				7.145.098.101		8.000.000.000								
III	CÁC KHOẢN THU CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.400.000.000.000	3.400.000.000.000	3.400.000.000.000	1.454.143.202.705	1.454.143.202.705	2.343.070.000.000	2.343.070.000.000	42,77	42,77	42,77	68,91	68,91	68,91	74,02
1	Thu từ DNNN Trung ương	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	19.510.872.482	19.510.872.482	20.000.000.000	20.000.000.000	32,52	32,52	32,52	33,33	33,33	33,33	46,45
2	Thu từ DNNN Địa phương	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	9.105.253.531	9.105.253.531	10.050.000.000	10.050.000.000	91,05	91,05	91,05	100,50	100,50	100,50	77,69
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	6.009.215.148	6.009.215.148	23.020.000.000	23.020.000.000	26,13	26,13	26,13	100,09	100,09	100,09	146,92
4	Thu thuế CTN - NQD	570.000.000.000	570.000.000.000	570.000.000.000	327.568.195.841	327.568.195.841	472.300.000.000	472.300.000.000	57,47	57,47	57,47	82,86	82,86	82,86	104,55
4.1	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	46.236.046.795	46.236.046.795	70.000.000.000	70.000.000.000							
4.2	- Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	657.041.622	657.041.622	700.000.000	700.000.000							
4.3	- Thuế giá trị gia tăng	490.000.000.000	490.000.000.000	490.000.000.000	279.099.508.543	279.099.508.543	400.000.000.000	400.000.000.000							
4.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	1.575.598.881	1.575.598.881	1.600.000.000	1.600.000.000							
5	Thuế thu nhập cá nhân	175.000.000.000	175.000.000.000	175.000.000.000	178.298.102.024	178.298.102.024	208.810.000.000	208.810.000.000	101,88	101,88	101,88	119,32	119,32	119,32	136,11
6	Thu tiền sử dụng đất	774.000.000.000	774.000.000.000	774.000.000.000	155.012.122.636	155.012.122.636	713.020.000.000	713.020.000.000	20,03	20,03	20,03	92,12	92,12	92,12	70,17
6.1	Thuế SDD phi nông nghiệp				18.759.056	18.759.056	20.000.000	20.000.000							
6.2	Thu tiền mặt (trong dân)				69.395.367.598	69.395.367.598	90.000.000.000	90.000.000.000							
6.3	Thu tiền tiền sử dụng đất các hộ dân trong khu tái định cư				2.607.160.000	2.607.160.000	3.000.000.000	3.000.000.000							
6.4	Thu tiền mặt (dự án)	774.000.000.000	774.000.000.000	774.000.000.000	51.794.557.672	51.794.557.672	60.000.000.000	60.000.000.000							
6.5	Ghi thu ghi chi từ dự án	-	-		31.196.278.310	31.196.278.310	560.000.000.000	560.000.000.000							
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.340.000.000.000	1.340.000.000.000	1.340.000.000.000	487.077.451.727	487.077.451.727	585.000.000.000	585.000.000.000	36,35	36,35	36,35	43,66	43,66	43,66	51,67
7.1	Tiền mặt				2.683.166.388	2.683.166.388	5.000.000.000	5.000.000.000							
7.2	Dự án (Nộp tiền mặt)	950.000.000.000	950.000.000.000	950.000.000.000	465.680.238.660	465.680.238.660	540.000.000.000	540.000.000.000							
7.3	Dự án: Ghi thu ghi chi tiền thuê đất	390.000.000.000	390.000.000.000	390.000.000.000	18.714.046.679	18.714.046.679	40.000.000.000	40.000.000.000							
8	Thuế bảo vệ môi trường	190.000.000.000	190.000.000.000	190.000.000.000	89.346.474.265	89.346.474.265	95.000.000.000	95.000.000.000	47,02	47,02	47,02	50,00	50,00	50,00	64,52

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN GIAO ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN TRÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU CHỈNH	DT PHÂN CẤP THÀNH PHỐ QL	10 THÁNG ĐẦU NĂM 2021		ƯỚC CẢ NĂM 2021		% SO SÁNH 10 THÁNG			% SO SÁNH NĂM 2021			
					Tổng	Phân cấp thành phố QL	Tổng	Phân cấp thành phố QL	DT trên địa bàn giao đầu năm	DT điều chỉnh trên địa bàn	DT phân cấp	DT trên địa bàn giao đầu năm	DT điều chỉnh trên địa bàn	DT phân cấp	C/KỶ (phân cấp)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=4/1	9=4/2	10=5/3	11=6/1	12=6/2	13=7/3	14=7/ck
9	Lệ phí trước bạ	90.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000	79.864.525.595	79.864.525.595	100.000.000.000	100.000.000.000	88,74	88,74	88,74	111,11	111,11	111,11	136,08
10	Thu phí và lệ phí	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	15.194.004.958	15.194.004.958	20.170.000.000	20.170.000.000	75,97	75,97	75,97	100,85	100,85	100,85	143,77
-	- Phí TW (C1)	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	5.596.012.959	5.596.012.959	8.110.000.000	8.110.000.000							
-	- Phí địa phương	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	990.223.977	990.223.977	1.560.000.000	1.560.000.000							
-	* Phí tỉnh				357.793.506	357.793.506	700.000.000	700.000.000							
-	* Phí Thành phố	4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000	368.266.971	368.266.971	460.000.000	460.000.000							
-	* Phí xã	-			264.163.500	264.163.500	400.000.000	400.000.000							
-	- Môn bài:	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000	8.607.768.022	8.607.768.022	10.500.000.000	10.500.000.000							
	* Môn bài TW - tỉnh				108.000.001	108.000.001	500.000.000	500.000.000							
	* Phí môn bài thành phố	6.325.000.000	6.325.000.000	6.325.000.000	6.753.518.021	6.753.518.021	7.500.000.000	7.500.000.000							
	* Môn bài xã	2.075.000.000	2.075.000.000	2.075.000.000	1.746.250.000	1.746.250.000	2.500.000.000	2.500.000.000							
11	Thu khác	147.500.000.000	147.500.000.000	147.500.000.000	86.586.492.274	86.586.492.274	95.000.000.000	95.000.000.000	58,70	58,70	58,70	64,41	64,41	64,41	109,00
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	500.000.000	500.000.000	500.000.000	570.492.224	570.492.224	700.000.000	700.000.000	114,10	114,10	114,10	140,00	140,00	140,00	37,74
IV	THU ĐÓNG GÓP				2.009.967.000	2.009.967.000	6.000.000.000	6.000.000.000							36,33
V	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN				2.946.792.767		2.950.000.000								

PHỤ LỤC 5

ƯỚC CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021 VÀ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
(Kèm theo Tờ trình số: 432/Tr-TC/KH ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN CHI TÍNH GIAO NĂM 2021	DỰ TOÁN CHI 2021	DỰ TOÁN CHI ĐIỀU CHỈNH NĂM 2021	CHI NGÂN SÁCH 10 THÁNG NĂM 2021	ƯỚC CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH (LẦN 2) NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022	SO SÁNH (%) VỚI						
									ƯỚC CẢ NĂM SỐ VỚI DỰ TOÁN HĐND GIAO	ƯỚC CẢ NĂM SỐ VỚI CÙNG KỲ	ƯỚC CẢ NĂM SỐ VỚI DỰ TOÁN HĐND GIAO ĐIỀU CHỈNH	ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM SỐ VỚI DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2021	ƯỚC DỰ TOÁN 2022 SỐ VỚI DỰ TOÁN HĐND GIAO NĂM 2021	ƯỚC DỰ TOÁN 2022 SỐ VỚI DỰ TOÁN HĐND ĐIỀU CHỈNH LẦN 2 NĂM 2021	ƯỚC DỰ TOÁN 2022 SỐ VỚI DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CHI	1,074,423,000,000	2,576,096,089,938	3,132,651,381,219	921,867,573,510	3,129,711,654,859	3,570,607,881,352	2,323,519,078,327	121,49	125,97	99,91	291,29	90,20	65,07	216,26
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I+II+...+VI)	1,074,423,000,000	2,576,096,089,938	3,129,704,588,452	918,920,780,743	3,126,764,862,092	3,567,661,088,585	2,323,519,078,327	121,38	125,85	99,91	291,02	90,20	65,13	216,26
1	Chi đầu tư phát triển	464,400,000,000	1,527,390,000,000	2,001,028,595,619	452,827,642,225	2,113,503,167,951	2,538,203,167,951	1,411,955,000,000	138,37	259,13	105,62	455,10	92,44	55,63	304,04
1	Chi NDCB vốn tính phân cấp (vốn Trung ương + vốn tỉnh)		-	228,529,000,000	122,118,114,000	728,638,655,131	731,938,655,131	226,355,000,000		1,046,22	318,84			30,93	
-	Vốn TW hỗ trợ mục tiêu		-	160,000,000,000	109,139,262,786	160,000,000,000	160,000,000,000	163,500,000,000							
-	Vốn xã số kế hoạch theo KH 2021		-	52,725,000,000	10,314,713,795	57,525,000,000	60,825,000,000	41,881,000,000							
-	Vốn CDNS địa phương KH 2021		-	15,804,000,000	2,664,137,419	405,804,000,000	405,804,000,000	20,974,000,000							
-	Vốn Chi bổ sung cho các dự án trên địa bàn thành phố		-		-	105,309,655,131	105,309,655,131								
2	Chi NDCB vốn ngân sách thành phố	464,400,000,000	1,527,390,000,000	1,527,390,000,000	258,736,036,963	1,139,754,917,201	1,561,154,917,201	1,185,600,000,000	74,62	205,34	74,62	245,43	77,62	75,94	255,30
-	Nguồn tiền sử dụng đất tỉnh giao (60%)		464,400,000,000	464,400,000,000	208,825,711,974	93,000,000,000	464,400,000,000	585,600,000,000							
-	Nguồn vốn ngân sách thành phố bổ sung		600,000,000,000	600,000,000,000	49,910,324,989	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000							
	Trong đó: Ghi thu ghi chi tiền đất		600,000,000,000	600,000,000,000	-	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000							
-	Chi bổ sung cho các dự án trên địa bàn huyện		462,990,000,000	462,990,000,000	-	146,754,917,201	146,754,917,201								
-	Chi từ nguồn kết dư năm 2020 chuyển sang					300,000,000,000	350,000,000,000								
3	Nguồn vốn được phép kéo dài từ năm 2020 sang năm 2021			245,109,595,619	71,973,491,262	245,109,595,619	245,109,595,619	-		128,38	100,00			-	
3.1	Nguồn vốn Trung ương và tỉnh			77,582,671,421	7,303,026,894	77,582,671,421	77,582,671,421	-	-	-	-	-			-
3.1.1	chuyển nguồn dự toán: Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			437,721,939	-	437,721,939	437,721,939								
3.1.2	Chuyển nguồn tạm ứng			77,144,949,482	7,303,026,894	77,144,949,482	77,144,949,482								
	Nguồn vốn Trung ương (tạm ứng)			71,223,217,705	-	71,223,217,705	71,223,217,705								
	Nguồn vốn Cân đối ngân sách địa phương			2,500,000,000	-	2,500,000,000	2,500,000,000								
	Nguồn vốn 40% thu tiền sử dụng đất nộp ngân sách tỉnh			581,933,280	-	581,933,280	581,933,280								
	Nguồn tỉnh bổ sung (thu tiền bán vé casino)			2,839,798,497	-	2,839,798,497	2,839,798,497								
3.2	Chi NDCB vốn huyện			167,526,924,198	64,670,464,368	167,526,924,198	167,526,924,198								
3.2.1	chuyển nguồn dự toán: Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			11,349,202,991	409,486,183	11,349,202,991	11,349,202,991								
3.2.2	Chuyển nguồn tạm ứng			156,177,721,207	64,260,978,185	156,177,721,207	156,177,721,207								
	Nguồn tiền sử dụng đất			143,612,286,282	-	143,612,286,282	143,612,286,282								

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN CHI TÍNH GIAO NĂM 2021	DỰ TOÁN CHI 2021	DỰ TOÁN CHI ĐIỀU CHỈNH NĂM 2021	CHI NGÂN SÁCH 10 THÁNG NĂM 2021	ƯỚC CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH (LẦN 2) NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022	SỐ SÁNH (%) VỚI						
									ƯỚC CẢ NĂM SỐ VỚI DỰ TOÁN HĐND GIAO	ƯỚC CẢ NĂM SỐ VỚI CÙNG KỲ	ƯỚC CẢ NĂM SỐ VỚI DỰ TOÁN HĐND GIAO ĐIỀU CHỈNH	ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM SỐ VỚI DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2021	ƯỚC DỰ TOÁN 2022 SỐ VỚI DỰ TOÁN HĐND GIAO NĂM 2021	ƯỚC DỰ TOÁN 2022 SỐ VỚI DỰ TOÁN HĐND ĐIỀU CHỈNH LẦN 2 NĂM 2021	ƯỚC DỰ TOÁN 2022 SỐ VỚI DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2021
	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			12.077.654.287	-	12.077.654.287	12.077.654.287								
	<i>Ngân sách huyện vay và tạm ứng vốn đầu tư A/B</i>			487.780.638	-	487.780.638	487.780.638								
II	Chi thường xuyên (1+2+...+12)	437.919.000.000	819.192.040.165	882.733.298.353	316.641.776.997	657.470.564.661	673.666.791.154	591.490.487.474	80,26	161,18	74,48	150,14	72,20	87,80	135,07
1	Chi sự nghiệp kinh tế	73.536.000.000	362.388.244.564	407.281.474.746	108.886.563.905	223.647.054.914	231.742.957.600	149.881.043.662	61,71	207,29	54,91	304,13	41,36	64,68	203,82
	<i>Trong đó: Chi trợ giá, trợ cước</i>	8.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	5.354.360.497	9.000.000.000	9.000.000.000	7.500.000.000	90,00	102,68	90,00	112,50	75,00	83,33	93,75
2	SN khoa học công nghệ:		-		-										
3	Chi sự nghiệp môi trường, du lịch	62.280.000.000	160.833.730.396	149.920.578.245	22.548.348.178	54.629.713.245	56.104.013.245	77.209.358.506	33,97	295,61	36,44	87,72	48,01	137,62	123,97
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	205.764.000.000	181.007.127.894	197.073.348.321	117.675.282.886	199.941.431.815	203.253.773.369	233.550.323.157	110,46	118,13	101,46	97,17	129,03	114,91	113,50
5	Chi SN y tế, dân số và gia đình	40.241.485.511	47.999.306.822	48.599.130.331	27.633.973.964	80.931.739.440	82.818.303.269	54.523.672.397	168,61	219,94	166,53	201,12	113,59	65,84	135,49
6	Chi SN văn hóa thông tin	5.030.196.688	6.628.996.688	6.861.393.968	3.380.006.112	6.528.796.568	6.761.614.748	8.199.745.447	98,49	87,66	95,15	129,79	123,70	121,27	163,01
7	Chi SN thể dục thể thao: 144.460 x 3,875	384.161.250	384.161.250	444.161.250	55.122.300	386.537.063	426.873.994	559.782.500	100,62	228,79	87,03	100,62	145,72	131,14	145,72
8	Chi SN phát thanh, truyền hình : 9.050 x 144.460	921.987.000	921.987.000	921.987.000	206.503.561	783.688.950	880.497.585	1.307.363.000	85,00	41,78	85,00	85,00	141,80	148,48	141,80
9	Chi SN Đảm bảo Nhà ở: 13.850 x 144.460	1.162.000.000	1.429.316.000	2.959.758.017	2.181.691.268	22.775.360.617	22.904.438.797	2.000.771.000	1593,44	328,25	769,50	1960,01	139,98	8,74	172,18
10	Chi quan lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	43.959.169.551	43.959.169.551	49.864.942.795	25.849.475.611	48.003.264.795	48.606.858.795	48.571.401.804	109,20	117,17	96,27	109,20	110,49	99,93	110,49
11	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	3.640.000.000	3.640.000.000	8.744.060.800	3.128.952.530	9.780.514.375	10.104.996.872	9.687.026.000	268,70	342,13	111,85	268,70	266,13	95,86	266,13
12	Chi khác	1.000.000.000	10.000.000.000	10.062.462.880	5.095.856.682	10.062.462.880	10.062.462.880	6.000.000.000	100,62	181,76	100,00	1006,25	60,00	59,63	600,00
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương	96.356.000.000	162.363.049.773	167.336.485.780	102.574.836.074	252.336.485.780	252.336.485.780	221.657.590.853	155,41	194,74	150,80	261,88	136,52	87,84	230,04
IV	Chi khen thưởng	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	820.791.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	75,00	113,97	75,00	150,00	75,00	100,00	150,00
V	Chi dự phòng:	8.833.000.000	10.151.000.000	10.151.000.000	3.512.831.900	14.414.435.000	14.414.435.000	10.151.000.000	142,00	177,80	142,00	163,19	100,00	70,42	114,92
VI	Chi trợ cấp NS xã	65.915.000.000	55.000.000.000	66.455.208.700	42.542.902.547	87.540.208.700	87.540.208.700	86.765.000.000	159,16	125,69	131,73	132,81	157,75	99,11	131,63
1	Trợ cấp (giáo dục năm)		29.127.572.758	29.127.572.758	22.259.655.702	29.127.572.758	29.127.572.758	39.280.000.000							
2	Quản lý chung		10.513.427.242	10.513.427.242	-	10.513.427.242	10.513.427.242	20.720.000.000							
3	Nảy dựng cơ bản đối ứng GTNT + nhà tình nghĩa				-			26.765.000.000							
4	Trợ cấp Mục tiêu (giáo dục năm)		1.092.000.000	1.092.000.000	20.283.246.845	1.092.000.000	1.092.000.000								
5	Trợ cấp cải cách tiền lương				-			-							
6	Nguồn trợ cấp NS xã huyện Quản lý BS		14.267.000.000	25.722.208.700	-	46.807.208.700	46.807.208.700								
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			2.946.792.767	2.946.792.767	2.946.792.767	2.946.792.767		-		100,00			-	
C	CHI TỪ NGUỒN TẶNG THU			0	-	-	-		-						
D	CHI QUAN LÝ QUẢ NGÂN SÁCH				-										
E	CHI CHUYỂN NGUỒN				-										

PHỤ LỤC 6

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số: TTr-TCKH ngày tháng năm 2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

S T T	NỘI DUNG THU	Tổng cộng	Đương Đông	An Thới	Hàm Ninh	Đương Tơ	Cửa Cạn	Cửa Dương	Bãi Thơm	Thổ Châu	Cánh Dâu	Thành phố + Tỉnh + TW
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	2,980,000,000,000	329,680,000,000	140,600,000,000	18,400,000,000	168,670,000,000	5,620,000,000	44,410,000,000	2,920,000,000	555,000,000	21,485,000,000	2,247,660,000,000
1	Thuế giá trị gia tăng	531,100,000,000	260,000,000,000	93,000,000,000	10,000,000,000	127,000,000,000	1,500,000,000	22,600,000,000	500,000,000	500,000,000	16,000,000,000	
	- Hộ cá thể (Theo chi tiêu của CCT)	48,760,000,000	21,820,000,000	6,700,000,000	1,970,000,000	10,430,000,000	610,000,000	5,790,000,000	110,000,000	0	1,330,000,000	
	- Các doanh nghiệp Ngoài Quốc Doanh	482,340,000,000	238,180,000,000	86,300,000,000	8,030,000,000	116,570,000,000	890,000,000	16,810,000,000	390,000,000	500,000,000	14,670,000,000	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	65,000,000,000	22,500,000,000	23,300,000,000	1,520,000,000	15,300,000,000	530,000,000	1,600,000,000	130,000,000	5,000,000	115,000,000	
	- Các doanh nghiệp Ngoài Quốc Doanh	65,000,000,000	22,500,000,000	23,300,000,000	1,520,000,000	15,300,000,000	530,000,000	1,600,000,000	130,000,000	5,000,000	115,000,000	
3	Thuế tài nguyên	1,200,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,200,000,000
	- Các doanh nghiệp Ngoài Quốc Doanh	1,200,000,000										1,200,000,000
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,700,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,700,000,000
	- Các doanh nghiệp Ngoài Quốc Doanh	2,700,000,000										2,700,000,000
5	Thu khác ngân sách cân đối (Thu phạt về thuế, thu phạt ATGT, vi phạm HC, thu tịch thu, ...)	63,000,000,000										63,000,000,000
6	Lệ phí trước bạ	105,000,000,000	35,000,000,000	20,000,000,000	5,850,000,000	19,000,000,000	3,200,000,000	15,000,000,000	2,200,000,000	50,000,000	4,700,000,000	
7	Thuế thu nhập cá nhân	249,000,000,000	11,080,000,000	4,000,000,000	955,000,000	6,940,000,000	350,000,000	4,960,000,000	75,000,000	0	580,000,000	220,060,000,000
	- Hộ cá thể (Theo chi tiêu của CCT)	28,940,000,000	11,080,000,000	4,000,000,000	955,000,000	6,940,000,000	350,000,000	4,960,000,000	75,000,000	0	580,000,000	
	- Các doanh nghiệp Ngoài Quốc Doanh	220,060,000,000										220,060,000,000
8	Phí, lệ phí tính cân đối	22,000,000,000	1,100,000,000	300,000,000	75,000,000	430,000,000	40,000,000	250,000,000	15,000,000	0	90,000,000	19,700,000,000
	- Lệ phí môn bài Hộ cá thể (286,2863,2864 chương 757) (Theo chi tiêu của CCT)	9,000,000,000	1,100,000,000	300,000,000	75,000,000	430,000,000	40,000,000	250,000,000	15,000,000	0	90,000,000	6,700,000,000
	- Các loại phí, lệ phí Trung Ương	6,000,000,000										6,000,000,000
	- Các loại phí, lệ phí khác của Thành phố + Tỉnh	7,000,000,000										7,000,000,000
9	Tiền thuê đất	700,000,000,000										700,000,000,000
10	Tiền sử dụng đất	976,000,000,000										976,000,000,000
11	Thuế bảo vệ môi trường	200,000,000,000										200,000,000,000
12	Thu từ các DNN+DN địa phương, TW và có vốn đầu tư nước ngoài	64,000,000,000										64,000,000,000
13	Thu tiền CQKT khoán sản	1,000,000,000										1,000,000,000
B	TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐƯỢC HƯỞNG ĐIỀU TIẾT	707,973,780,000	319,517,000,000	137,644,000,000	17,657,500,000	162,623,000,000	5,535,000,000	40,060,000,000	2,877,000,000	665,280,000	21,395,000,000	
1	Các khoản thu điều tiết	701,100,000,000	317,500,000,000	136,300,000,000	17,370,000,000	161,300,000,000	5,230,000,000	39,200,000,000	2,830,000,000	555,000,000	20,815,000,000	
1.1	Thuế giá trị gia tăng	531,100,000,000	260,000,000,000	93,000,000,000	10,000,000,000	127,000,000,000	1,500,000,000	22,600,000,000	500,000,000	500,000,000	16,000,000,000	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	65,000,000,000	22,500,000,000	23,300,000,000	1,520,000,000	15,300,000,000	530,000,000	1,600,000,000	130,000,000	5,000,000	115,000,000	
1.3	Lệ phí trước bạ	105,000,000,000	35,000,000,000	20,000,000,000	5,850,000,000	19,000,000,000	3,200,000,000	15,000,000,000	2,200,000,000	50,000,000	4,700,000,000	

S T T	NỘI DUNG THU	Tổng cộng	Dương Đông	An Thới	Hàm Ninh	Dương Tơ	Cửa Cạn	Cửa Dương	Bãi Thơm	Thổ Châu	Gành Dầu	Thành phố + Tỉnh + TW
2	Các khoản thu và hưởng 100%	6.873.780,000	2.017,000,000	1.344,000,000	287,500,000	1.323,000,000	305,000,000	860,000,000	47,000,000	110,280,000	580,000,000	
2.1	Phí, lệ phí	2.853,780,000	1,362,000,000	430,000,000	87,500,000	453,000,000	65,000,000	280,000,000	31,000,000	280,000	145,000,000	
	- Lệ phí môn bài Hộ gia đình (286,2863,2864 chương 757) (Theo chi tiêu của CCT)	2,300,000,000	1,100,000,000	300,000,000	75,000,000	430,000,000	40,000,000	250,000,000	15,000,000	0	90,000,000	
	- Phí, lệ phí địa phương (CCT không giao chi tiêu)	553,780,000	262,000,000	130,000,000	12,500,000	23,000,000	25,000,000	30,000,000	16,000,000	280,000	55,000,000	
2.2	Thu cổ định tại xã	4,020,000,000	655,000,000	914,000,000	200,000,000	870,000,000	240,000,000	580,000,000	16,000,000	110,000,000	435,000,000	
C	TỔNG THU NS XÃ SỬ DỤNG	25,810,789,656	9,933,103,652	4,270,000,000	693,400,000	5,642,905,892	441,600,000	2,773,615,932	125,600,000	121,880,000	1,808,684,180	
1	Các khoản được miễn tiết	15,072,000,000	6,700,000,000	2,926,000,000	405,900,000	3,416,000,000	136,600,000	934,000,000	78,600,000	11,600,000	463,300,000	
1.1	Thuế giá trị gia tăng	10,622,000,000	5,200,000,000	1,860,000,000	200,000,000	2,540,000,000	30,000,000	452,000,000	10,000,000	10,000,000	320,000,000	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,300,000,000	450,000,000	466,000,000	30,400,000	306,000,000	10,600,000	32,000,000	2,600,000	100,000	2,300,000	
1.3	Lệ phí trước bạ	3,150,000,000	1,050,000,000	600,000,000	175,500,000	570,000,000	96,000,000	450,000,000	66,000,000	1,500,000	141,000,000	
2	Các khoản thu và hưởng 100%	6.873.780,000	2.017,000,000	1.344,000,000	287,500,000	1.323,000,000	305,000,000	860,000,000	47,000,000	110,280,000	580,000,000	
2.1	- Lệ phí môn bài Hộ gia đình (286,2863,2864 chương 757) (Theo chi tiêu của CCT)	2,300,000,000	1,100,000,000	300,000,000	75,000,000	430,000,000	40,000,000	250,000,000	15,000,000	0	90,000,000	
2.2	- Phí, lệ phí địa phương (CCT không giao chi tiêu)	553,780,000	262,000,000	130,000,000	12,500,000	23,000,000	25,000,000	30,000,000	16,000,000	280,000	55,000,000	
2.3	Thu khác và thu cổ định tại xã (CCT không giao chi tiêu)	4,020,000,000	655,000,000	914,000,000	200,000,000	870,000,000	240,000,000	580,000,000	16,000,000	110,000,000	435,000,000	
3	Thu bổ sung từ nguồn ngân sách xã	3,865,009,656	1,216,103,652	0	0	903,905,892	0	979,615,932	0	0	765,384,180	
	- Nguồn CCTI chưa sử dụng hết	3,865,009,656	1,216,103,652			903,905,892		979,615,932			765,384,180	
D	CÁC KHOẢN THU NGOÀI ĐIỀU TIẾT ĐƯỢC HƯỞNG	86,765,000,000	366,647,830	6,218,642,286	5,521,682,634	1,333,820,367	5,472,771,992	4,809,662,464	5,666,084,500	7,128,719,728	4,092,893,681	46,154,074,518
1	- Thu bổ sung căn cứ giao đầu năm	35,796,846,159	366,647,830	4,881,680,274	4,701,515,502	1,333,820,367	4,680,210,620	4,809,662,464	4,858,135,168	6,072,280,252	4,092,893,681	
2	- Thu bổ sung nguồn cơ chế tiền lương	4,814,079,324		1,336,962,012	820,167,132		792,561,372		807,949,332	1,056,439,476		
3	- Thu bổ sung mức tiền phạt sinh trong năm (bao gồm bồi dôi ứng GINT và các nhiệm vụ chi Sự nghiệp khác)	19,389,074,518										19,389,074,518
4	- Thu bổ sung mức tiền từ Ngân sách Tỉnh	26,765,000,000										26,765,000,000

PHỤ LỤC 7

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số: 432/TTTr-TCKH ngày 21 tháng 11 năm 2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	TỔNG CỘNG (THÀNH PHỐ)	DUƠNG ĐÔNG	AN THỚI	HÀM NINH	DUƠNG TƠ	CỬA CẠN	CỬA DƯƠNG	BÃI THƠM	THO CHÂU	GÀNH DẦU
A	B		Loại I	Loại I	Loại I	Loại I	Loại I	Loại I	Loại I	Loại I	Loại I
	Tổng số:	53	12	11	4	6	4	8	4	1	3
	- Số ấp	30			4	6	4	8	4	1	3
	- Khu phố	23	12	11							
	TỔNG DỰ TOÁN CHI	93.186.715.138	10.299.751.482	10.488.642.286	6.215.082.634	6.976.726.259	5.914.371.992	7.583.278.396	5.791.684.500	7.250.599.728	5.901.577.861
1	CHI LƯƠNG VÀ CÁC KHOAN CÓ TÍNH CHẤT	46.728.752.076	6.527.808.720	7.252.547.850	4.429.260.810	4.868.870.640	4.275.158.730	5.266.956.210	4.325.844.660	5.658.967.212	4.123.337.244
	- Nguồn kinh phí tự thu (nguồn 13)	38.049.663.095	5.311.705.068	5.915.585.838	3.609.093.678	3.964.964.748	3.482.597.358	4.287.340.278	3.517.895.328	4.602.527.736	3.357.953.064
	- Nguồn cải cách tiền lương (nguồn 14)	8.679.088.981	1.216.103.652	1.336.962.012	820.167.132	903.905.892	792.561.372	979.615.932	807.949.332	1.056.439.476	765.384.180
1	Chi lương cho cán bộ, công chức	22.434.248.772	2.292.895.440	3.230.509.230	2.274.063.330	2.238.826.320	2.146.167.690	2.159.613.450	2.261.775.300	3.627.313.812	2.203.084.200
	Hệ số lương cán bộ, công chức	1.254,712	128,238	180,677	127,185	125,214	120,032	120,784	126,498	202,870	123,215
	- Cơ cấu	1.205,34550	119,131	180,677	113,224	125,214	120,032	116,130	112,537	195,185	123,215
	- Vùng mức	49,366	9,107	0,000	13,961	0,000	0,000	4,654	13,961	7,685	0,000
	Số người	207	22	31	22	22	22	22	22	22	22
	- Cơ cấu	197	20	31	19	22	22	21	19	21	22
	- Vùng mức	10	2	0	3	0	0	1	3	1	0
2	Khoản quỹ lương những người hoạt động không chuyên trách xã, ấp, khu phố	15.096.084.000	2.636.763.600	2.451.705.600	1.277.883.600	1.708.791.600	1.277.883.600	2.139.699.600	1.277.883.600	1.263.043.200	1.062.429.600
	Hệ số	844,30	147,47	137,12	71,47	95,57	71,47	119,67	71,47	70,64	59,42
2.1	Chi phụ cấp cho CB ko chuyên trách cấp xã	4.160.676.000	416.067.600	416.067.600	416.067.600	416.067.600	416.067.600	416.067.600	416.067.600	832.135.200	416.067.600
	Khoản lương xã loại 1 20,31; Thổ Châu 40,62 lần. Theo NQ 549	232,70	23,27	23,27	23,27	23,27	23,27	23,27	23,27	46,54	23,27
2.2	Chi phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách ấp, Khu phố	4.827.600.000	1.072.800.000	983.400.000	357.600.000	536.400.000	357.600.000	715.200.000	357.600.000	178.800.000	268.200.000
	Phụ cấp cho 3 chức danh (khu phố, ấp thuộc biên giới hai đảo: 5,00)	270,00	60,00	55,00	20,00	30,00	20,00	40,00	20,00	10,00	15,00
2.3	Chi phụ cấp cho những người tham gia công việc của ấp	6.107.808.000	1.147.896.000	1.052.238.000	504.216.000	756.324.000	504.216.000	1.008.432.000	504.216.000	252.108.000	378.162.000
	Phụ cấp 8 chức danh (9 người)(khu phố: 5,35; ấp thuộc biên giới hai đảo : 7,05)	341,60	64,20	58,85	28,20	42,30	28,20	56,40	28,20	14,10	21,15
3	Lương Công An	194.713.200	0	0	27.356.400	27.356.400	27.356.400	27.356.400	9.118.800	48.812.400	27.356.400
	Hệ số Công an xã, BHLKPCD	21,78	0,00	0,00	3,06	3,06	3,06	3,06	1,02	5,46	3,06
4	Dẫn quân thường trực tại xã (6 người/ xã, phường)	3.176.820.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000	352.980.000
	Ngay công lao động (hệ số 0,08/người x 300 ngày/năm)	108	12	12	12	12	12	12	12	12	12
	Tiền ăn (62.000 đồng/người x 300 ngày/năm)	56,17	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24	6,24
5	Phụ cấp Dân quân tự vệ	535.738.440	104.919.840	71.877.600	46.058.880	63.009.120	55.553.160	79.601.760	41.767.680	32.184.000	40.766.400
	Hệ số Dân quân tự vệ	29,96	5,87	4,02	2,58	3,52	3,11	4,45	2,34	1,80	2,28
	BHLKPCD hệ số 0,25/người/tháng	13,50	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
6	Phụ cấp HDND	1.225.137.600	156.897.000	143.755.200	144.828.000	160.920.000	122.835.600	172.989.000	111.303.000	77.509.800	134.100.000
	Hệ số phụ cấp HDND	66,00	8,10	7,50	8,10	9,00	6,60	9,00	6,00	4,20	7,50
	Hệ số Bảo Hiểm Y Tế	2,52	0,68	0,54	0,00	0,00	0,27	0,68	0,23	0,135	0,00
	Số người	220	27	25	27	30	22	30	20	14	25
	+ Phụ cấp Hội đồng nhân dân	1.180.080.000	144.828.000	134.100.000	144.828.000	160.920.000	118.008.000	160.920.000	107.280.000	75.096.000	134.100.000
	+ Bảo Hiểm Y Tế	45.057.600	12.069.000	9.655.200	0	0	4.827.600	12.069.000	4.023.000	2.413.800	0
7	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	654.408.000	69.732.000	75.096.000	80.460.000	75.096.000	59.004.000	64.368.000	75.096.000	75.096.000	80.460.000
	Hệ số phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	36,60	3,9	4,2	4,5	4,2	3,3	3,6	4,2	4,2	4,5
	Số người	122	13	14	15	14	11	12	14	14	15
8	Phụ cấp Ban bảo vệ dân phố	1.142.532.000	594.510.000	548.022.000							
	Tổng hệ số:	63,90	33,25	30,65							
	1 Truong, 02 Phó phường 0,75 + 0,65*2	4,10	2,05	2,05							
	An, khu phố (1 truong: 0,45; 1 phó: 0,4. 5TV: 0,35) ÷ 2,6	59,80	31,20	28,60							

STT	Nội dung	TỔNG CỘNG (THÀNH PHỐ)	ĐƯƠNG ĐỒNG	AN THỜI	HÀM NINH	ĐƯƠNG TƠ	CỬA CẬN	CỬA ĐƯƠNG	BÃI THƠM	THO CHÁU	GÀNH DẠI
9	Phụ cấp Đội trưởng, Đội phó Dân phòng, Đội PCCC	521.202.000	118.008.000	108.174.000	39.336.000	59.004.000	39.336.000	78.672.000	39.336.000	9.834.000	29.502.000
	Hệ số Đội trưởng, Đội phó Dân phòng, Đội PCCC (1 Trưởng 0,3, 1 phó 0,25) 0,55	29	6,60	6,05	2,20	3,30	2,20	4,40	2,20	0,55	1,65
10	Phụ cấp đặc thù, thâm niên Dân quân tự vệ	399.668.064	55.302.840	43.028.220	32.094.600	34.687.200	47.042.280	48.276.000	40.784.280	45.594.000	52.858.644
10.1	- Chi phụ cấp thâm niên	114.356.904	20.258.040	19.516.020	894.000	19.489.200	10.441.920	17.880.000	4.309.080	5.185.200	16.383.444
	Hệ số phụ cấp thâm niên	6,40	1,15	1,092	0,05	1,09	0,58	1,00	0,24	0,29	0,916
10.2	- Chi đặc thù	285.311.160	35.044.800	23.512.200	31.200.600	15.198.000	36.600.360	30.396.000	36.475.200	40.408.800	36.475.200
	Hệ số phụ cấp đặc thù	15,95*	1,96	1,315	1,75	0,85	2,05	1,70	2,04	2,26	2,05*
11	Chi Hội Khuyến học (QĐ 386/QĐ-UBND)	241.380.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000	26.820.000
12	Chi đội xã hội Tình nguyện	563.220.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000
13	Hỗ trợ bằng cấp	543.600.000	56.400.000	138.000.000	64.800.000	58.800.000	57.600.000	54.000.000	26.400.000	37.200.000	50.400.000
13.1	Dại học	252.000.000	36.000.000	64.800.000	36.000.000	28.800.000	21.600.000	14.400.000	0	14.400.000	36.000.000
	Số người	35	5	9	5	4	3	2		2	5
13.2	Cao đẳng	66.000.000	6.000.000	6.000.000	0	6.000.000	12.000.000	6.000.000	12.000.000	18.000.000	0
	Số người	11	1	1	0	1	2	1	2	3	0
13.3	Trung cấp	225.600.000	14.400.000	67.200.000	28.800.000	24.000.000	24.000.000	33.600.000	14.400.000	4.800.000	14.400.000
	Số người	4*	3	14	6	5	5	*	3	1	3
II	CHI CÔNG VIỆC THEO ĐỊNH MỨC	17.758.350.000	3.471.950.000	2.930.600.000	1.604.800.000	1.904.650.000	1.466.950.000	2.095.450.000	1.297.150.000	1.380.450.000	1.606.350.000
1	Chi thường xuyên	10.486.400.000	1.241.600.000	1.224.800.000	1.088.000.000	1.112.000.000	1.173.000.000	1.136.000.000	1.088.000.000	1.262.000.000	1.161.000.000
1.1	Chi công việc theo định mức	9.360.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000	1.040.000.000
	- Tiết kiệm chi 10%	936.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000	104.000.000
	- Công việc còn lại sau khi tự tiết kiệm chi	8.424.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000	936.000.000
1.2	Chi công việc khu phố	386.400.000	201.600.000	184.800.000	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Chi công việc ấp	360.000.000	0	0	48.000.000	72.000.000	48.000.000	96.000.000	48.000.000	12.000.000	36.000.000
1.4	Chi xã đạo, biên giới	380.000.000	0	0		0	85.000.000			210.000.000	85.000.000
2	Chi đảm bảo quốc phòng, an ninh, hoạt động văn hóa, thể thao, phát thanh, mua sắm, sửa chữa, chi khác, công việc các hội đặc thù	7.271.950.000	2.230.350.000	1.705.800.000	516.800.000	792.650.000	293.950.000	959.450.000	209.150.000	118.450.000	445.350.000
III	KHẾN THƯỞNG - 1%	644.871.021	99.997.587	101.831.479	60.340.608	67.735.206	57.421.087	73.624.062	56.229.947	70.394.172	57.296.872
IV	DỰ PHÒNG - 2%	1.289.742.042	199.995.174	203.662.957	120.681.216	135.470.413	114.842.175	147.248.124	112.459.893	140.788.344	114.593.745
V	CHI BƠI SỬNG TỰ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	26.765.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi xây dựng Nhà tình nghĩa	590.000.000									
2	Chi đầu tư xây dựng đường G1N1	26.175.000.000									